

DỰ THẢO

ĐỀ ÁN

Sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thanh Hóa năm 2025
(Kèm theo Công văn số: 5316/UBND-THĐT ngày 20 tháng 4 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Phần thứ nhất

SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ VÀ QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Quá trình phân chia đơn vị hành chính (ĐVHC) các cấp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa dựa trên những tiêu chí, đặc trưng nhất định về địa hình, địa lý tự nhiên, các điều kiện kinh tế - xã hội, yếu tố dân cư, lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán. Trong bối cảnh phát triển và hội nhập quốc tế sâu rộng cần thiết phải mở rộng và đảm bảo tính thống nhất về không gian địa lý, sự liên thông các nguồn lực, bố trí và sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực phát triển. Cùng với việc xây dựng nền quản trị hiện đại, hiệu lực, hiệu quả với sự tham gia của nhiều chủ thể dựa trên nền tảng công nghệ thông tin, chuyển đổi số đã và đang làm thay đổi vai trò quản lý của các cấp chính quyền địa phương. Hệ thống hạ tầng giao thông, hạ tầng công nghệ thông tin ngày càng phát triển, tạo khả năng kết nối hiệu quả giữa chính quyền và người dân, cộng đồng doanh nghiệp, khoảng cách không gian giữa chính quyền và người dân, doanh nghiệp không còn nhiều ý nghĩa về địa lý và ranh giới địa giới giữa các ĐVHC.

Do đó, tổ chức hợp lý, hướng đến ổn định lâu dài của ĐVHC các cấp có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền địa phương, phát huy được những tiềm năng, lợi thế của mỗi địa phương, vùng nói riêng và của cả nước nói chung.

2. Chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có quá trình hình thành, phát triển gắn với quá trình tổ chức ĐVHC 03 cấp (tỉnh, huyện, xã) ổn định xuyên suốt từ sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945 đến nay, bảo đảm sự kế thừa, bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống, lịch sử, văn hóa của mỗi ĐVHC. Đặc biệt, trong bối cảnh trước đây, khi điều kiện kinh tế - xã hội còn gặp nhiều khó khăn, hạ tầng kỹ thuật còn hạn chế thì việc tổ chức chính quyền địa phương theo 03 cấp ĐVHC và xu hướng chia tách ĐVHC để thuận lợi cho công tác quản lý dân cư, quy hoạch và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn

tùng ĐVHC, tạo điều kiện cho vùng nghèo, vùng sâu, vùng xa được ưu tiên bố trí nguồn lực cho phát triển, đồng thời bảo đảm khả năng kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên đối với cơ quan nhà nước cấp dưới.

Tuy nhiên, việc chia nhỏ ĐVHC và thực hiện mô hình chính quyền địa phương 03 cấp đã phát sinh nhiều bất cập, làm phân tán các nguồn lực, không phát huy được hết lợi thế, tiềm năng phát triển của các địa phương; làm tăng số lượng ĐVHC các cấp, theo đó tăng số lượng các cơ quan, tổ chức của đảng, đoàn thể, chính quyền, tăng số lượng biên chế cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị ở địa phương, dẫn đến tổ chức bộ máy chính quyền địa phương nói riêng, hệ thống chính trị các cấp nói chung chồng chéo, tầng nấc, lãng phí ngân sách nhà nước và nguồn lực cho đầu tư phát triển. Nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cấp chính quyền địa phương có sự chồng lấn, trùng lặp giữa cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã. Chính quyền địa phương ở cấp huyện chủ yếu giữ vai trò trung gian trong thực thi chính sách, pháp luật và các văn bản hướng dẫn thực hiện từ cấp tỉnh xuống cấp xã.

3. Trong bối cảnh đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, xã hội số thì nhiều hoạt động hành chính truyền thống đã được số hóa và triển khai thực hiện trên môi trường mạng. Chuyển đổi số gắn với chuyển đổi quy trình giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến giúp giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào ranh giới địa giới hành chính, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp và bảo đảm hoạt động kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên. Đồng thời, việc đẩy mạnh thực hiện quy trình nội bộ, quy trình điện tử trong giải quyết thủ tục hành chính giúp đơn giản hóa trình tự, thủ tục thực hiện công việc của cán bộ, công chức, viên chức, góp phần tăng năng suất và hiệu quả công việc. Nhiều công việc quản lý trung gian được thay thế bằng hệ thống phần mềm điện tử, giúp vận hành hiệu quả hơn mà không cần nhiều tổ chức hành chính và biên chế.

4. Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII; Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025, Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 và Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư; đã đề ra mục tiêu: (1) Sắp xếp ĐVHC nhằm tổ chức hợp lý ĐVHC các cấp phù hợp với thực tiễn và xu thế phát triển của đất nước; bảo đảm hoàn thiện thể chế về ĐVHC, bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; góp phần phát huy mọi nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân; bảo đảm quốc phòng, an ninh; giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; (2) Nghiên cứu sáp nhập một số đơn vị cấp tỉnh, sáp nhập một số đơn vị cấp xã; thực hiện mô hình địa phương 02 cấp bảo đảm tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả.

Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, quy định thực hiện sắp xếp, tổ chức lại ĐVHC chưa đạt tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật; Nghị

quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội cũng đã quy định thành lập, giải thể, nhập, chia ĐVHC, điều chỉnh địa giới ĐVHC cấp xã để bảo đảm có số lượng, quy mô phù hợp, cả nước giảm khoảng 60% đến 70% số lượng ĐVHC cấp xã, đáp ứng yêu cầu tổ chức chính quyền địa phương cấp xã gần dân, sát dân, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả.

Kết luận số 3546-KL/TU ngày 19/4/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã thống nhất chủ trương sắp xếp các ĐVHC cấp xã của tỉnh từ 547 xã, phường, thị trấn xuống còn 166 xã, phường, giảm 381 đơn vị (69,65%).

Căn cứ các quy định, kết luận, chỉ đạo của Trung ương, của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; UBND tỉnh xây dựng Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Thanh Hóa năm 2025 là hết sức cần thiết.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Căn cứ chính trị

1.1. Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới; Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội Nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII.

1.2. Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025; Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tổ chức lại ĐVHC các cấp.

1.3. Kết luận số 3546-KL/TU ngày 19/4/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Thanh Hóa.

1.4. Quyết định số 3945-QĐ/TU ngày 24/03/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thành lập Ban Chỉ đạo sắp xếp, tổ chức lại ĐVHC cấp huyện, cấp xã và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

2. Căn cứ pháp lý

2.1. Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025.

2.2. Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp ĐVHC năm 2025.

2.3. Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp ĐVHC và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

2.4. Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

2.5. Văn bản số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương sắp xếp ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp về định hướng một số nhiệm vụ sắp xếp ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; về tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính.

2.6. Kế hoạch số 68/KH-UBND ngày 16/4/2025 của UBND tỉnh thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Thanh Hóa; Kế hoạch số 69/KH-UBND ngày 16/4/2025 của UBND tỉnh về tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và thông qua HĐND cấp xã, cấp huyện về chủ trương sắp xếp ĐVHC cấp xã.

3. Căn cứ thực tiễn

Từ sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945 đến nay, ĐVHC cấp huyện, cấp xã của tỉnh Thanh Hóa đã nhiều lần chia tách, sáp nhập, điều chỉnh, thành lập phù hợp với từng giai đoạn lịch sử, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, hiệu quả quản lý nhà nước, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, có thể thấy diện tích tự nhiên và dân số của ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh là rất nhỏ, trung bình chỉ có 20,32 km²/đơn vị và 7.899 người/đơn vị; thấp hơn so với mức trung bình của toàn quốc là 33,09 km²/ đơn vị và 10.108 người/đơn vị (với số liệu diện tích tự nhiên trung bình của toàn quốc; thì toàn tỉnh Thanh Hóa chỉ tương ứng khoảng 335 ĐVHC cấp xã). Đồng thời, quy mô diện tích và dân số giữa các ĐVHC cấp xã của tỉnh lại có sự phân bố không đồng đều; 04 thành phố, thị xã và 11 huyện đồng bằng có nhiều ĐVHC nhưng diện tích lại rất nhỏ (trung bình là 8,40 km²/đơn vị); ở 11 huyện đồng bằng có ít ĐVHC nhưng diện tích lớn (trung bình là 45,89 km²/đơn vị). Qua rà soát, xã có diện tích lớn nhất là xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân (205,73 km²); dân số 4.174 người (trong đó, người dân tộc thiểu số chiếm 93,74%, chủ yếu là dân tộc Thái); xã có diện tích nhỏ nhất là xã Ngư Lộc, huyện Hậu Lộc (0,94 km²); dân số 19.906 người; đơn vị cấp xã có dân số đông nhất là phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa (34.295 người), diện tích 4,76 km²; xã có dân số ít nhất là xã Trung Xuân, huyện Quan Sơn (1.816 người), diện tích 49,08 km²; xã có khoảng cách từ trung tâm xã đến bản xa nhất là xã Trung Lý, huyện Mường Lát, với khoảng cách 48 km; diện tích tự nhiên 197,5 km²; dân số 7.335 người, trong đó người dân tộc thiểu số chiếm 94,44%, chủ yếu là người dân tộc Mông và dân tộc Thái. Nếu sáp nhập với xã gần nhất thì khoảng cách từ trung tâm xã hiện nay đến trung tâm xã gần nhất là 12 km và đến nơi xa nhất của xã dự kiến sáp nhập là 25 km.

Do đó, sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Thanh Hóa năm 2025 là bước cụ thể hóa các quy định, kết luận, chỉ đạo của Trung ương và của Tỉnh ủy; phù hợp

với tình hình thực tiễn, khắc phục những bất hợp lý về tổ chức ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh; mở rộng hợp lý không gian, dư địa phát triển, có tầm nhìn hàng trăm năm; bảo đảm yêu cầu sát dân, gần dân và phục vụ Nhân dân; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quản lý hành chính lãnh thổ, đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; bảo đảm tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, nhằm đáp ứng yêu cầu quản trị địa phương trong kỷ nguyên mới của đất nước, của dân tộc, phù hợp với xu thế chung của thế giới.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Thực hiện quy định, kết luận, chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh; UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện; chỉ đạo Sở Nội vụ phối hợp với Ban Thường vụ cấp ủy và UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát, đánh giá, dự kiến số lượng, phương án sắp xếp ĐVHC cấp xã của mỗi địa phương; báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (Hội nghị ngày 04/4/2025).

2. Thực hiện kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh và UBND tỉnh đã lãnh đạo, chỉ đạo cơ quan chuyên môn, các huyện, thị xã, thành phố xây dựng dự thảo Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Thanh Hóa năm 2025; đảm bảo bố cục, nội dung quy định tại Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; báo cáo Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh (Hội nghị ngày 14/4/2025); báo cáo Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh và UBND tỉnh (Hội nghị ngày 16/4/2025) thông qua; báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy (Hội nghị ngày 17/4/2025).

3. Căn cứ chỉ đạo Thường trực Tỉnh ủy; Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh đã lãnh đạo, chỉ đạo hoàn chỉnh dự thảo Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Thanh Hóa; báo cáo Ban Chỉ đạo 3945 của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (Hội nghị 18/4/2025) và được Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thống nhất chủ trương tại Kết luận số 3546-KL/TU ngày 19/4/2025. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh hoàn chỉnh Đề án theo quy định.

Phần thứ hai

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ CỦA TỈNH THANH HÓA NĂM 2025

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ NGUYÊN TẮC

1. Quan điểm, mục tiêu

1.1. Quán triệt quan điểm của Đảng về đổi mới, sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, xây dựng hệ thống chính trị Tinh - Gọn - Mạnh - Hiệu năng - Hiệu lực - Hiệu quả; thực hiện đúng nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo việc đổi mới, sắp xếp và quản lý tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị.

1.2. Sắp xếp ĐVHC cấp xã phải bảo đảm tính tổng thể, đồng bộ, thống nhất trong hệ thống chính trị; quá trình thực hiện phải thận trọng, kỹ lưỡng, khoa học, có cách làm phù hợp, chặt chẽ, hiệu quả, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.

1.3. Kết hợp hài hòa, kế thừa, ổn định với đổi mới, phát triển; có tầm nhìn dài hạn, bảo đảm ổn định lâu dài; phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển của các địa phương, đáp ứng mục tiêu, yêu cầu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương; bảo đảm chính quyền cấp xã gần dân, sát dân và phục vụ người dân tốt nhất.

1.4. Bảo đảm sự thống nhất nhận thức trong toàn hệ thống chính trị và sự đồng thuận, thống nhất của Nhân dân, cán bộ, đảng viên trên địa bàn tỉnh.

2. Nguyên tắc

2.1. Sắp xếp, tổ chức lại các ĐVHC cấp xã hiện nay theo hướng bỏ cấp trung gian (cấp huyện), hình thành các ĐVHC cấp xã mới, gồm xã, phường.

2.2. ĐVHC cấp xã mới phải đảm bảo chính quyền địa phương quản lý hiệu quả địa bàn, nắm chắc tình hình, gần dân, sát dân, phục vụ Nhân dân tốt nhất.

2.3. Trường hợp sắp xếp phường với xã thì ĐVHC sau sắp xếp là phường; trường hợp sắp xếp xã, thị trấn thì ĐVHC mới sau sắp xếp là xã.

2.4. Trường hợp thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã làm thay đổi địa giới ĐVHC cấp huyện thì không phải xem xét điều kiện, tiêu chuẩn và không phải thực hiện quy trình, thủ tục điều chỉnh địa giới của ĐVHC cấp huyện.

2.5. Không bắt buộc sắp xếp đối với các ĐVHC cấp xã có vị trí biệt lập và khó tổ chức giao thông kết nối với các ĐVHC liền kề hoặc có vị trí đặc biệt quan trọng ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền quốc gia.

2.6. Tỉnh Thanh Hóa sắp xếp ĐVHC cấp xã giảm từ 69% đến dưới 70%.

III. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ

1. Tiêu chuẩn của ĐVHC cấp xã

1.1. Xã miền núi, vùng cao hình thành sau sắp xếp có diện tích tự nhiên đạt từ 200% trở lên và quy mô dân số đạt từ 100% trở lên tiêu chuẩn của xã tương ứng quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

1.2. Xã hình thành sau sắp xếp không thuộc trường hợp nêu trên có quy mô dân số đạt từ 200% trở lên và diện tích tự nhiên đạt từ 100% trở lên tiêu chuẩn của xã tương ứng quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

1.3. Phường hình thành sau sắp xếp có quy mô dân số từ 21.000 người trở lên; diện tích tự nhiên đạt từ 5,5 km² trở lên.

1.4. Trường hợp sắp xếp từ 03 ĐVHC cấp xã trở lên thành 01 xã, phường mới thì không phải xem xét, đánh giá tiêu chuẩn.

1.5. Trường hợp ĐVHC cấp xã hình thành sau sắp xếp không thể đáp ứng các định hướng về tiêu chuẩn quy định mà không thuộc trường hợp quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC năm 2025 thì Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

2. Hiện trạng ĐVHC các cấp

Tỉnh Thanh Hóa có diện tích tự nhiên: 11.114,71 km²; quy mô dân số: 4.320.947 người; có số lượng ĐVHC cấp huyện và cấp xã như sau:

- Số lượng ĐVHC cấp huyện: có 26 đơn vị, gồm: 02 thành phố, 02 thị xã và 22 huyện, trong đó có 11 huyện thuộc khu vực vùng cao, miền núi.

- Số lượng ĐVHC cấp xã: có 547 đơn vị, gồm: 63 phường, 32 thị trấn, 452 xã, trong đó có 16 xã, thị trấn biên giới đất liền giáp Nước bạn Lào.

3. Phương án sắp xếp ĐVHC cấp xã

3.1. Thành phố Thanh Hóa: Sắp xếp 46 phường, xã và một phần địa giới hành chính (ĐGH) của phường Quảng Cát và 02 xã: Thiệu Giao, Tân Châu thuộc huyện Thiệu Hóa thành 07 phường

3.1.1. Thành lập phường Hạc Thành trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường: Trường Thi, Phú Sơn, Điện Biên, Lam Sơn, Ba Đình, Ngọc Trạo, Đông Sơn, Đông Hương, Đông Hải và điều chỉnh diện tích tự nhiên là 1,80 km², quy mô dân số là 14.892 người của phường Đông Thọ (khu vực từ đường Lý Thiên Bảo đến sông Hạc về phía Nam) và điều chỉnh diện tích tự nhiên là 4,29 km², quy mô dân số là 30.866 người của phường Đông Vệ (khu vực từ đường Võ Nguyên Giáp về phía Bắc).

a) Sau khi thành lập, phường Hạc Thành có diện tích tự nhiên là 23,67 km² và quy mô dân số là 192.609 người.

b) Nơi đặt trụ sở của phường Hạc Thành: Định hướng là trụ sở UBND tỉnh.

3.1.2. Thành lập phường Quảng Phú trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường: Quảng Hưng, Quảng Phú, Quảng Tâm, Quảng Thành, Quảng Đông, Quảng Thịnh và điều chỉnh diện tích tự nhiên là 4,66 km², quy mô dân số là 7.742 người của phường Quảng Cát (khu vực từ đường Nguyễn Doãn Chấp về phía Tây) và điều chỉnh diện tích tự nhiên là 0,47 km², quy mô dân số là 3.429 người của phường Đông Vệ (khu vực từ đường Võ Nguyên Giáp về phía Nam).

a) Sau khi thành lập, phường Quảng Phú có diện tích tự nhiên là 39,8 km², quy mô dân số là 77.654 người.

b) Nơi đặt trụ sở của phường Quảng Phú: Trụ sở phường Quảng Hưng (đảng ủy, đoàn thể) và trụ sở phường Quảng Phú (chính quyền).

3.1.3. Thành lập phường Đông Quang trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã, phường: Đông Vinh, Đông Quang, Đông Yên, Đông Văn, Đông Phú, Đông Nam, An Hưng, Quảng Thắng.

a) Sau khi thành lập, phường Đông Quang có diện tích tự nhiên là 49,04 km², quy mô dân số là 62.318 người.

b) Nơi đặt trụ sở của phường Đông Quang: Trụ sở phường An Hưng (đảng ủy, đoàn thể) và trụ sở xã Đông Văn (chính quyền).

3.1.4. Thành lập phường Đông Sơn trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã, phường: Đông Hòa, Đông Minh, Đông Hoàng, Đông Khê, Đông Ninh, Rừng Thông, Đông Thịnh, Đông Tân.

a) Sau khi thành lập, phường Đông Sơn có diện tích tự nhiên là 41,72 km², quy mô dân số là 58.950 người.

b) Nơi đặt trụ sở của phường Đông Sơn: Trụ sở Huyện ủy Đông Sơn (đảng ủy, đoàn thể) và trụ sở UBND huyện Đông Sơn (chính quyền).

3.1.5. Thành lập phường Đông Tiến trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã, phường: Đông Tiến, Đông Thanh, Thiệu Văn, Thiệu Khánh, Đông Lĩnh và các xã: Tân Châu, Thiệu Giao thuộc huyện Thiệu Hóa.

a) Sau khi thành lập, Phường Đông Tiến có diện tích tự nhiên là 41,97 km², quy mô dân số là 57.844 người.

b) Nơi đặt trụ sở của phường Đông Tiến: Trụ sở phường Đông Lĩnh (đảng ủy, đoàn thể) và trụ sở phường Đông Tiến (chính quyền).

3.1.6. Thành lập phường Hàm Rồng trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường: Thiệu Dương, Đông Cương, Hàm Rồng, Nam Ngạn và điều chỉnh diện tích tự nhiên là 1,8 km², quy mô dân số là 14.892 người của phường Đông Thọ (khu vực từ đường Lý Thiên Bảo đến sông Hạc về phía Bắc).

a) Sau khi thành lập, phường Hàm Rồng có diện tích tự nhiên là 20,94 km², quy mô dân số là 63.166 người.

b) Nơi đặt trụ sở của phường Hàm Rồng: Trụ sở phường Nam Ngạn (đảng ủy, đoàn thể) và trụ sở phường Đông Cương (chính quyền).

3.1.7. Thành lập phường Nguyệt Viên trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường: Tào Xuyên, Long Anh, Hoàng Quang, Hoàng Đại.

a) Sau khi thành lập, phường Nguyệt Viên có diện tích tự nhiên là 22,31 km², quy mô dân số là 34.399 người.

b) Nơi đặt trụ sở của phường Nguyệt Viên: Trụ sở phường Long Anh (đảng ủy, đoàn thể) và trụ sở phường Hoàng Quang (chính quyền).

3.2. Thành phố Sầm Sơn: Sắp xếp 10 phường và xã Quảng Giao thuộc huyện Quảng Xương và một phần ĐGHC của phường Quảng Cát thuộc thành phố Thanh Hóa thành 02 phường

3.2.1. Thành lập phường Sầm Sơn 1 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường: Quảng Tiến, Quảng Cư, Trung Sơn, Bắc Sơn, Trường Sơn và Quảng Châu.

a) Sau khi thành lập, phường Sầm Sơn 1 có diện tích tự nhiên là 25,6 km², quy mô dân số là 89.485 người.

b) Nơi đặt trụ sở của phường Sầm Sơn 1: Trụ sở cơ quan Thành ủy, UBND thành phố Sầm Sơn.

3.2.2. Thành lập phường Sầm Sơn 2 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã, phường: Quảng Vinh, Đại Hùng, Quảng Minh, Quảng Thọ và xã Quảng Giao thuộc huyện Quảng Xương và điều chỉnh diện tích tự nhiên là 2,00 km², quy mô dân số là 3.318 người của phường Quảng Cát (khu vực từ đường Nguyễn Doãn Chấp về phía Đông).

a) Sau khi thành lập, Phường Sầm Sơn 2 có diện tích tự nhiên là 25,17 km², quy mô dân số là 51.271 người.

b) Nơi đặt trụ sở của phường Sầm Sơn 2: Trụ sở xã Đại Hùng.

3.3. Thị xã Bỉm Sơn: Sắp xếp 07 phường, xã và xã Hà Vinh thuộc huyện Hà Trung thành 02 phường

3.3.1. Thành lập phường Bỉm Sơn 1 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường: Đông Sơn, Lam Sơn, Ba Đình và xã Hà Vinh thuộc huyện Hà Trung.

a) Sau khi thành lập, phường Bỉm Sơn 1 có diện tích tự nhiên là 51,87 km², quy mô dân số là 45.997 người.

b) Nơi đặt trụ sở của phường Bỉm Sơn 1: Trụ sở thị xã Bỉm Sơn.

3.3.2. Thành lập phường Bỉm Sơn 2 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã, phường: Bắc Sơn, Ngọc Trạo, Phú Sơn, Quang Trung.

a) Sau khi thành lập, phường Bỉm Sơn 2 có diện tích tự nhiên là 29,2 km², quy mô dân số là 32.808 người.

b) Nơi đặt trụ sở của phường Bỉm Sơn 2: Trụ sở phường Ngọc Trạo.

3.4. Thị xã Nghi Sơn: Sắp xếp 30 phường, xã thành 08 phường, 02 xã

3.4.1. Thành lập phường Nghi Sơn 1 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã, phường: Hải Châu, Hải Ninh, Thanh Thủy, Thanh Sơn.

a) Sau khi thành lập, phường Nghi Sơn 1 có diện tích tự nhiên là 38,16 km², quy mô dân số là 47.911 người.

b) Nơi đặt trụ sở của phường Nghi Sơn 1: Trụ sở phường Hải Ninh.

3.4.2. Thành lập phường Nghi Sơn 2 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã, phường: Hải An, Tân Dân, Ngọc Lĩnh.

a) Sau khi thành lập, phường Nghi Sơn 2 có diện tích tự nhiên là 24,59 km², quy mô dân số là 22.095 người.

b) Nơi đặt trụ sở của phường Nghi Sơn 2: Trụ sở phường Tân Dân.

3.4.3. Thành lập phường Nghi Sơn 3 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã, phường: Hải Lĩnh, Ninh Hải, Định Hải

a) Sau khi thành lập, phường Nghi Sơn 3 có diện tích tự nhiên là 41,18 km², quy mô dân số là 18.330 người.

b) Nơi đặt trụ sở của phường Nghi Sơn 3: Trụ sở phường Hải Lĩnh.

3.4.4. Thành lập phường Nghi Sơn 4 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã, phường: Hải Hòa, Hải Nhân, Bình Minh, Hải Thanh.

a) Sau khi thành lập, phường Nghi Sơn 4 có diện tích tự nhiên là 32,18 km², quy mô dân số là 58.583 người.

b) Nơi đặt trụ sở của phường Nghi Sơn 4: Trụ sở phường Hải Hòa.

3.4.5. Thành lập phường Nghi Sơn 5 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường: Nguyên Bình, Xuân Lâm.

a) Sau khi thành lập, phường Nghi Sơn 5 có diện tích tự nhiên là 42,86 km², quy mô dân số là 26.206 người.

b) Nơi đặt trụ sở của phường Nghi Sơn 5: Trụ sở phường Nguyên Bình.

3.4.6. Thành lập phường Nghi Sơn 6 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường: Hải Bình, Tĩnh Hải, Mai Lâm.

a) Sau khi thành lập, phường Nghi Sơn 6 có diện tích tự nhiên là 37,74 km², quy mô dân số là 33.670 người.

b) Nơi đặt trụ sở của phường Nghi Sơn 6: Trụ sở phường Mai Lâm.

3.4.7. Thành lập phường Nghi Sơn 7 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã, phường: Trúc Lâm, Tùng Lâm, Phú Lâm và Phú Sơn.

a) Sau khi thành lập, phường Nghi Sơn 7 có diện tích tự nhiên là 81,04 km², quy mô dân số là 23.950 người.

b) Nơi đặt trụ sở của phường Nghi Sơn 7: Trụ sở phường Phú Lâm.

3.4.8. Thành lập phường Nghi Sơn 8 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã, phường: Hải Thượng, Hải Hà, Nghi Sơn.

a) Sau khi thành lập, phường Nghi Sơn 8 có diện tích tự nhiên là 42,82 km², quy mô dân số là 32.939 người.

b) Nơi đặt trụ sở của phường Nghi Sơn 8: Trụ sở xã Hải Thượng.

3.4.9. Thành lập xã Nghi Sơn 9 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Các Sơn, Anh Sơn.

a) Sau khi thành lập, xã Nghi Sơn 9 có diện tích tự nhiên là 46,88 km², quy mô dân số là 21.462 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Nghi Sơn 9: Trụ sở xã Các Sơn.

3.4.10. Thành lập xã Nghi Sơn 10 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Tân Trường, Trường Lâm.

a) Sau khi thành lập, xã Nghi Sơn 10 có diện tích tự nhiên là 68,16 km², quy mô dân số là 21.582 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Nghi Sơn 10: Trụ sở xã Trường Lâm.

3.5. Huyện Hà Trung: Sắp xếp 18 xã, thị trấn còn lại (xã Hà Vinh thực hiện sắp xếp với các phường thuộc thị xã Bỉm Sơn) thành 05 xã

3.5.1. Thành lập xã Hà Trung 1 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã, thị trấn: Hà Đông, Hà Ngọc, Yên Sơn và điều chỉnh diện tích tự nhiên là 5,11 km², quy mô dân số là 11.211 người của thị trấn Hà Trung (sau khi đã điều chỉnh ĐGHHC vào xã Hà Trung 4) và điều chỉnh diện tích tự nhiên là 2,05 km², quy mô dân số là 1.030 người của xã Hà Bình (khu vực các thôn: Xuân Sơn, Nhân Lý, Xuân Áng).

a) Sau khi thành lập, xã Hà Trung 1 có diện tích tự nhiên là 34,199 km², quy mô dân số là 30.151 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Hà Trung 1: Trụ sở Huyện ủy và trụ sở UBND huyện Hà Trung.

3.5.2. Thành lập xã Hà Trung 2 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã, thị trấn: Hà Tiến, Hà Tân, Hà Sơn và thị trấn Hà Lĩnh.

a) Sau khi thành lập, xã Hà Trung 2 có diện tích tự nhiên là 69,36 km², quy mô dân số là 28.733 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Hà Trung 2: Trụ sở thị trấn Hà Lĩnh và trụ sở xã Hà Tân.

3.5.3. Thành lập xã Hà Trung 3 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã, thị trấn: Hà Bắc, Hà Giang và thị trấn Hà Long.

a) Sau khi thành lập, xã Hà Trung 3 có diện tích tự nhiên là 65,43 km², quy mô dân số là 23.247 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Hà Trung 3: Trụ sở thị trấn Hà Long và trụ sở xã Hà Giang.

3.5.4. Thành lập xã Hà Trung 4 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Yên Dương, Hoạt Giang và điều chỉnh diện tích tự nhiên là 4,45 km², quy mô dân số là 4.681 người của xã Hà Bình (sau khi đã điều chỉnh ĐGHC vào xã Hà Trung 1) và điều chỉnh diện tích tự nhiên là 0,006 km², quy mô dân số là 05 người của thị trấn Hà Trung.

a) Sau khi thành lập, xã Hà Trung 4 có diện tích tự nhiên là 27,28 km², quy mô dân số là 21.561 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Hà Trung 4: Trụ sở xã Yên Dương và trụ sở xã Hà Bình.

3.5.5. Thành lập xã Hà Trung 5 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Lĩnh Toại, Hà Hải, Hà Châu, Thái Lai.

a) Sau khi thành lập, xã Hà Trung 5 có diện tích tự nhiên là 30,48 km², quy mô dân số là 24.888 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Hà Trung 5: Trụ sở xã Lĩnh Toại và xã Hà Hải.

3.6. Huyện Hậu Lộc: Sắp xếp 22 xã, thị trấn thành 05 xã

3.6.1. Thành lập xã Triệu Lộc trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Triệu Lộc, Đại Lộc, Tiến Lộc.

a) Sau khi thành lập, xã Triệu Lộc có diện tích tự nhiên là 29,27 km², quy mô dân số là 26.386 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Triệu Lộc: Trụ sở xã Triệu Lộc.

3.6.2. Thành lập xã Đông Thành trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Đồng Lộc, Thành Lộc, Cầu Lộc, Tuy Lộc.

a) Sau khi thành lập, xã Đông Thành có diện tích tự nhiên là 26,38 km², quy mô dân số là 30.307 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Đông Thành: Trụ sở xã Cầu Lộc.

3.6.3. Thành lập xã Hậu Lộc trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Thuần Lộc, Mỹ Lộc, Lộc Sơn và thị trấn Hậu Lộc.

a) Sau khi thành lập, xã Hậu Lộc có diện tích tự nhiên là 24,93 km², quy mô dân số là 33.315 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Hậu Lộc: Trụ sở huyện Hậu Lộc.

3.6.4. Thành lập xã Hoa Lộc trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Liên Lộc, Quang Lộc, Hoa Lộc, Phú Lộc, Xuân Lộc, Hòa Lộc.

a) Sau khi thành lập, xã Hoa Lộc có diện tích tự nhiên là 34,69 km², quy mô dân số là 41.417 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Hoa Lộc: Trụ sở xã Hoa Lộc.

3.6.5. Thành lập xã Vạn Lộc trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Minh Lộc, Hải Lộc, Hưng Lộc, Ngư Lộc, Đa Lộc.

a) Sau khi thành lập, xã Vạn Lộc có diện tích tự nhiên là 28,4 km², quy mô dân số là 70.587 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Vạn Lộc: Trụ sở xã Minh Lộc.

3.7. Huyện Nga Sơn: Sắp xếp 23 xã, thị trấn thành 06 xã

3.7.1. Thành lập xã Nga Sơn 1 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Nga Yên, Nga Thanh, Nga Hiệp, Nga Thủy và thị trấn Nga Sơn.

a) Sau khi thành lập, xã Nga Sơn 1 có diện tích tự nhiên là 27,14 km², quy mô dân số là 47.176 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Nga Sơn 1: Trụ sở huyện Nga Sơn.

3.7.2. Thành lập xã Nga Sơn 2 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Nga Văn, Nga Thắng, Nga Phương, Nga Thạch.

a) Sau khi thành lập, xã Nga Sơn 2 có diện tích tự nhiên là 27,52 km², quy mô dân số là 26.542 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Nga Sơn 2: Trụ sở xã Nga Phương.

3.7.3. Thành lập xã Nga Sơn 3 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Nga Hải, Nga Thành, Nga Giáp, Nga Liên.

a) Sau khi thành lập, xã Nga Sơn 3 có diện tích tự nhiên là 19,28 km², quy mô dân số là 27.063 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Nga Sơn 3: Trụ sở xã Nga Hải.

3.7.4. Thành lập xã Nga Sơn 4 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Nga Tiến, Nga Tân, Nga Thái.

a) Sau khi thành lập, xã Nga Sơn 4 có diện tích tự nhiên là 28,54 km², quy mô dân số là 21.529 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Nga Sơn 4: Trụ sở xã Nga Tiến.

3.7.5. Thành lập xã Nga Sơn 5 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Nga Điền, Nga Phú, Nga An.

a) Sau khi thành lập, xã Nga Sơn 5 có diện tích tự nhiên là 28,10 km², quy mô dân số là 24.950 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Nga Sơn 5: Trụ sở xã Nga An.

3.7.6. Thành lập xã Nga Sơn 6 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Ba Đình, Nga Vịnh, Nga Trường, Nga Thiện.

a) Sau khi thành lập, xã Nga Sơn 6 có diện tích tự nhiên là 27,22 km², quy mô dân số là 20.696 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Nga Sơn 6: Trụ sở xã Nga Trường.

3.8. Huyện Hoằng Hóa: Sắp xếp 36 xã, thị trấn thành 08 xã

3.8.1. Thành lập xã Hoằng Hóa 1 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Hoằng Đức, Hoằng Đồng, Hoằng Đạo, Hoằng Hà, Hoằng Đạt và thị trấn Bút Sơn.

a) Sau khi thành lập, xã Hoằng Hóa 1 có diện tích tự nhiên là 35,03 km², quy mô dân số là 43.831 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Hoằng Hóa 1: Trụ sở cơ quan Huyện ủy và UBND huyện Hoằng Hóa.

3.8.2. Thành lập xã Hoằng Hóa 2 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Hoằng Yên, Hoằng Tiến, Hoằng Hải, Hoằng Trường.

a) Sau khi thành lập, xã Hoằng Hóa 2 có diện tích tự nhiên là 23,79 km², quy mô dân số là 29.687 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Hoằng Hóa 2: Trụ sở xã Hoằng Tiến và trụ sở xã Hoằng Hải.

3.8.3. Thành lập xã Hoằng Hóa 3 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Hoằng Đông, Hoằng Thanh, Hoằng Ngọc, Hoằng Phụ.

a) Sau khi thành lập, xã Hoằng Hóa 3 có diện tích tự nhiên là 23,36 km², quy mô dân số là 38.386 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Hoằng Hóa 3: Trụ sở xã Hoằng Đông và trụ sở xã Hoằng Thanh.

3.8.4. Thành lập xã Hoằng Hóa 4 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Hoằng Thịnh, Hoằng Thái, Hoằng Lộc, Hoằng Thành, Hoằng Trạch, Hoằng Tân.

a) Sau khi thành lập, xã Hoàng Hóa 4 có diện tích tự nhiên là 20,58 km², quy mô dân số là 36.277 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Hoàng Hóa 4: Trụ sở xã Hoàng Thành và trụ sở xã Hoàng Lộc.

3.8.5. Thành lập xã Hoàng Hóa 5 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Hoàng Thắng, Hoàng Phong, Hoàng Lưu, Hoàng Châu.

a) Sau khi thành lập, xã Hoàng Hóa 5 có diện tích tự nhiên là 33,31 km², quy mô dân số là 33.857 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Hoàng Hóa 5: Trụ sở xã Hoàng Phong và trụ sở xã Hoàng Lưu.

3.8.6. Thành lập xã Hoàng Hóa 6 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Hoàng Trinh, Hoàng Sơn, Hoàng Xuyên, Hoàng Cát.

a) Sau khi thành lập, xã Hoàng Hóa 6 có diện tích tự nhiên là 21,87 km², quy mô dân số là 27.567 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Hoàng Hóa 6: Trụ sở xã Hoàng Xuyên và trụ sở xã Hoàng Cát.

3.8.7. Thành lập Xã Hoàng Hóa 7 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Hoàng Phú, Hoàng Quý, Hoàng Kim, Hoàng Trung.

a) Sau khi thành lập, xã Hoàng Hóa 7 có diện tích tự nhiên là 15,35 km², quy mô dân số là 23.006 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Hoàng Hóa 7: Trụ sở xã Hoàng Kim và trụ sở xã Hoàng Phú.

3.8.8. Thành lập xã Hoàng Hóa 8 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Hoàng Xuân, Hoàng Giang, Hoàng Quý, Hoàng Hợp.

a) Sau khi thành lập, xã Hoàng Hóa 8 có diện tích tự nhiên là 30,52 km², quy mô dân số là 32.533 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Hoàng Hóa 8: Trụ sở xã Hoàng Giang mới và xã Hoàng Giang.

3.9. Huyện Quảng Xương: Sắp xếp 25 xã, thị trấn còn lại (xã Quảng Giao thực hiện sắp xếp với các phường, xã thuộc thành phố Sầm Sơn) thành 07 xã

3.9.1. Thành lập xã Lưu Vệ trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã: Quảng Đức, Quảng Định và thị trấn Tân Phong.

a) Sau khi thành lập, xã Lưu Vệ có diện tích tự nhiên là 26,84 km², quy mô dân số là 40.381 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Lưu Vệ: Trụ sở Huyện ủy (đảng, đoàn thể) và trụ sở huyện Quảng Xương (chính quyền).

3.9.2. Thành lập xã Quảng Yên trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Quảng Trạch, Quảng Yên, Quảng Hòa, Quảng Long

a) Sau khi thành lập, xã Quảng Yên có diện tích tự nhiên là 24,92 km², quy mô dân số là 27.768 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Quảng Yên: Trụ sở xã Quảng Trạch (đảng, đoàn thể) và trụ sở xã Quảng Yên (chính quyền).

3.9.3. Thành lập xã Quảng Ngọc trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Quảng Hợp, Quảng Văn, Quảng Ngọc, Quảng Phúc.

a) Sau khi thành lập, xã Quảng Ngọc có diện tích tự nhiên là 34,4 km², quy mô dân số là 33.588 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Quảng Ngọc: Trụ sở xã Quảng Hợp (đảng, đoàn thể) và trụ sở xã Quảng Ngọc (chính quyền).

3.9.4. Thành lập xã Quảng Ninh trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Quảng Ninh, Quảng Nhân, Quảng Hải.

a) Sau khi thành lập, xã Quảng Ninh có diện tích tự nhiên là 17,09 km², quy mô dân số là 26.580 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Quảng Ninh: Trụ Sở xã Quảng Nhân (đảng, đoàn thể) và trụ sở xã Quảng Ninh (chính quyền).

3.9.5. Thành lập xã Quảng Bình trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Quảng Bình, Quảng Lưu, Quảng Lộc, Quảng Thái.

a) Sau khi thành lập, xã Quảng Bình có diện tích tự nhiên là 23,51 km², quy mô dân số là 38.013 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Quảng Bình: Trụ sở xã Quảng Bình (đảng, đoàn thể) và trụ sở xã Quảng Lưu (chính quyền).

3.9.6. Thành lập xã Tiên Trang trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Tiên Trang, Quảng Thạch, Quảng Nham.

a) Sau khi thành lập, xã Tiên Trang có diện tích tự nhiên là 17,75 km², quy mô dân số là 40.809 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Tiên Trang: Trụ sở xã Quảng Thạch (đảng, đoàn thể) và trụ sở xã Tiên Trang (chính quyền).

3.9.7. Thành lập xã Quảng Chính trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Quảng Trường, Quảng Khê, Quảng Chính, Quảng Trung.

a) Sau khi thành lập, xã Quảng Chính có diện tích tự nhiên là 26,14 km², quy mô dân số là 30.765 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Quảng Chính: Trụ sở xã Quảng Chính (đảng, đoàn thể) và trụ sở xã Quảng Khê (chính quyền).

3.10. Huyện Nông Công: Sắp xếp 29 xã, thị trấn và một phần ĐGHC của xã Thanh Tân thuộc huyện Như Thanh thành 07 xã

3.10.1. Thành lập xã Nông Công trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Vạn Thắng, Vạn Hòa, Vạn Thiện, Minh Nghĩa, Minh Khôi và thị trấn Nông Công.

a) Sau khi thành lập, xã Nông Công có diện tích tự nhiên là 50,70 km², quy mô dân số là 50.439 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Nông Công: Trụ sở huyện Nông Công.

3.10.2. Thành lập xã Thắng Lợi trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Trung Thành, Tế Nông, Tế Thắng, Tế Lợi.

a) Sau khi thành lập, xã Thắng Lợi có diện tích tự nhiên là 40,26 km², quy mô dân số là 27.909 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Thắng Lợi: Trụ sở xã Tế Thắng.

3.10.3. Thành lập xã Trung Chính trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Tân Phúc, Tân Thọ, Tân Khang, Trung Chính, Hoàng Sơn, Hoàng Giang.

a) Sau khi thành lập, xã Trung Chính có diện tích tự nhiên là 44,09 km², quy mô dân số là 35.440 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Trung Chính: Trụ sở xã Trung Chính.

3.10.4. Thành lập xã Trường Văn trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Trường Minh, Trường Trung, Trường Sơn, Trường Giang.

a) Sau khi thành lập, xã Trường Văn có diện tích tự nhiên là 28,32 km², quy mô dân số là 22.169 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Trường Văn: Trụ sở xã Trường Sơn.

3.10.5. Thành lập xã Thăng Bình trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Thăng Long, Thăng Thọ, Thăng Bình.

a) Sau khi thành lập, xã Thăng Bình có diện tích tự nhiên là 34,73 km², quy mô dân số là 28.864 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Thăng Bình: Trụ sở xã Thăng Long.

3.10.6. Thành lập xã Tượng Lĩnh trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Tượng Sơn, Tượng Lĩnh, Tượng Văn.

a) Sau khi thành lập, xã Tượng Lĩnh có diện tích tự nhiên là 33,23 km², quy mô dân số là 18.025 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Tượng Lĩnh: Trụ sở xã Tượng Lĩnh.

3.10.7. Thành lập xã Công Chính trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Công Liêm, Công Chính, Yên Mỹ và điều chỉnh diện tích tự nhiên là 0,66 km², quy mô dân số là 449 người của xã Thanh Tân thuộc huyện Như Thanh (thôn Khả La).

a) Sau khi thành lập, xã Công Chính có diện tích tự nhiên là 54,19 km², quy mô dân số là 29.201 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Công Chính: Trụ sở xã Công Liêm.

3.11. Huyện Thiệu Hóa: Sắp xếp 21 xã, thị trấn còn lại và một phần ĐGHC của xã Thiệu Long thành 05 xã (02 xã: Tân Châu, Thiệu Giao thực hiện sắp xếp với phường, xã thuộc thành phố Thanh Hóa)

3.11.1. Thành lập xã Thiệu Hóa trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Thiệu Phúc, Thiệu Công, Thiệu Nguyên và điều chỉnh diện tích tự nhiên là 6,5 km², quy mô dân số là 7.145 người của xã Thiệu Long (sau khi điều chỉnh diện tích tự nhiên là 1,2 km² và quy mô dân số là 737 người thuộc thôn Tiên Nông vào xã Yên Định 7) và điều chỉnh diện tích tự nhiên 11,73 km², quy mô dân số là 28.216 người của thị trấn Thiệu Hóa (thị trấn Vạn Hà và xã Thiệu Phú cũ - sau khi đã điều chỉnh diện tích tự nhiên 0,32 km² khu vực Đồng Ngồn vào xã Thiệu Quang và xã Thiệu Đô vào xã Thiệu Trung).

a) Sau khi thành lập, xã Thiệu Hóa có diện tích tự nhiên là 36,16 km², quy mô dân số là 48.870 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Thiệu Hóa: Trụ sở huyện Thiệu Hóa.

3.11.2. Thành lập xã Thiệu Quang trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Thiệu Duy, Thiệu Hợp, Thiệu Thịnh, Thiệu Giang, Thiệu Quang và điều chỉnh diện tích tự nhiên là 0,32 km² của thị trấn Thiệu Hóa (khu vực Đồng Ngồn).

a) Sau khi thành lập, xã Thiệu Quang có diện tích tự nhiên là 35,45 km², quy mô dân số là 33.689 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Thiệu Quang: Trụ sở xã Thiệu Giang.

3.11.3. Thành lập xã Thiệu Tiến trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Thiệu Ngọc, Thiệu Vũ, Thiệu Thành, Thiệu Tiến.

a) Sau khi thành lập, xã Thiệu Tiến có diện tích tự nhiên là 23,68 km², quy mô dân số là 25.383 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Thiệu Tiến: Trụ sở xã Thiệu Vũ.

3.11.4. Thành lập xã Thiệu Toán trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Thiệu Toán, Thiệu Chính, Thiệu Hòa và thị trấn Hậu Hiền.

a) Sau khi thành lập, xã Thiệu Toán có diện tích tự nhiên là 28,39 km², quy mô dân số là 29.915 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Thiệu Toán: Trụ sở xã Thiệu Chính.

3.11.5. Thành lập xã Thiệu Trung trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Thiệu Trung, Thiệu Vận, Thiệu Lý, Thiệu Viên và điều chỉnh diện tích tự nhiên là 5,16 km², quy mô dân số là 9.290 người thị trấn Thiệu Hóa (xã Thiệu Đô cũ).

a) Sau khi thành lập, xã Thiệu Trung có diện tích tự nhiên là 21,82 km², quy mô dân số là 32.152 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Thiệu Trung: Trụ sở xã Thiệu Lý.

3.12. Huyện Yên Định: Sắp xếp 25 xã, thị trấn và một phần ĐGHC của xã Thiệu Long thuộc huyện Thiệu Hóa thành 07 xã

3.12.1. Thành lập xã Yên Định 1 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Định Liên, Định Long, Định Tăng và thị trấn Quán Lào.

a) Sau khi thành lập, xã Yên Định 1 có diện tích tự nhiên là 29,41 km², quy mô dân số là 38.596 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Yên Định 1: Trụ sở huyện Yên Định.

3.12.2. Thành lập xã Yên Định 2 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Yên Trung, Yên Trường, Yên Phong, Yên Thái.

a) Sau khi thành lập, xã Yên Định 2 có diện tích tự nhiên là 26,95 km², quy mô dân số là 29.314 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Yên Định 2: Trụ sở xã Yên Trường.

3.12.3. Thành lập xã Yên Định 3 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Yên Phú, Yên Tâm và thị trấn Thống Nhất.

a) Sau khi thành lập, xã Yên Định 3 có diện tích tự nhiên là 42,61 km², quy mô dân số là 14.964 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Yên Định 3: Trụ sở xã Yên Phú.

3.12.4. Thành lập xã Yên Định 4 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Yên Thọ và các thị trấn: Yên Lâm, Quý Lộc.

a) Sau khi thành lập, xã Yên Định 4 có diện tích tự nhiên là 38,01 km², quy mô dân số là 28.549 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Yên Định 4: Trụ sở thị trấn Quý Lộc.

3.12.5. Thành lập xã Yên Định 5 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Yên Hùng, Yên Thịnh, Yên Ninh.

a) Sau khi thành lập, xã Yên Định 5 có diện tích tự nhiên là 24,68 km², quy mô dân số là 23.569 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Yên Định 5: Trụ sở xã Yên Ninh.

3.6. Thành lập xã Yên Định 6 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Định Hải, Định Hưng, Định Tân, Định Tiến.

a) Sau khi thành lập, xã Yên Định 6 có diện tích tự nhiên là 30,66 km², quy mô dân số là 28.406 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Yên Định 6: Trụ sở xã Định Tân.

3.12.7. Thành lập xã Yên Định 7 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Định Bình, Định Hòa, Định Công, Định Thành và điều chỉnh diện tích tự nhiên là 1,20 km², quy mô dân số là 737 người của xã Thiệu Long thuộc huyện Thiệu Hóa (thôn Tiên Nông).

a) Sau khi thành lập, xã Yên Định 7 có diện tích tự nhiên là 37,71 km², quy mô dân số là 28.413 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Yên Định 7: Trụ sở xã Định Hòa.

3.13. Huyện Thọ Xuân: Sắp xếp 30 xã, thị trấn thành 08 xã

3.13.1. Thành lập xã Thọ Xuân trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Xuân Hồng, Xuân Trường, Xuân Giang và thị trấn Thọ Xuân.

a) Sau khi thành lập, xã Thọ Xuân có diện tích tự nhiên là 27,41 km², quy mô dân số là 34.346 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Thọ Xuân: Trụ sở huyện Thọ Xuân.

3.13.2. Thành lập xã Thọ Long trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Thọ Lộc, Xuân Phong, Nam Giang, Bắc Lương, Tây Hồ.

a) Sau khi thành lập, xã Thọ Long có diện tích tự nhiên là 22,13 km², quy mô dân số là 31.101 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Thọ Long: Trụ sở xã Nam Giang.

3.13.3. Thành lập xã Xuân Hòa trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Xuân Hòa, Thọ Hải, Thọ Diên, Xuân Hưng.

a) Sau khi thành lập, xã Xuân Hòa có diện tích tự nhiên là 28,34 km², quy mô dân số là 26.655 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Xuân Hòa: Trụ sở xã Xuân Hòa.

3.13.4. Thành lập xã Sao Vàng trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Thọ Lâm, Xuân Phú, Xuân Sinh và thị trấn Sao Vàng.

a) Sau khi thành lập, xã Sao Vàng có diện tích tự nhiên là 89,28 km², quy mô dân số là 44.643 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Sao Vàng: Trụ sở thị trấn Sao Vàng.

3.13.5. Thành lập xã Lam Sơn trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Xuân Bái, Thọ Xương và thị trấn Lam Sơn.

a) Sau khi thành lập, xã Lam Sơn có diện tích tự nhiên là 24,90 km², quy mô dân số là 33.117 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Lam Sơn: Trụ sở thị trấn Lam Sơn.

3.13.6. Thành lập xã Thọ Lập trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Thọ Lập, Xuân Thiên, Thuận Minh.

a) Sau khi thành lập, xã Thọ Lập có diện tích tự nhiên là 33,81 km², quy mô dân số là 27.849 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Thọ Lập: Trụ sở xã Thọ Lập.

3.13.7. Thành lập xã Xuân Tín trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Quảng Phú, Xuân Tín, Phú Xuân.

a) Sau khi thành lập, xã Xuân Tín có diện tích tự nhiên là 31,93 km², quy mô dân số là 26.531 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Xuân Tín: Trụ sở xã Xuân Tín.

3.13.8. Thành lập xã Xuân Lập trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Xuân Lập, Xuân Minh, Xuân Lai, Trường Xuân.

a) Sau khi thành lập, xã Xuân Lập có diện tích tự nhiên là 34,50 km², quy mô dân số là 36.213 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Xuân Lập: Trụ sở xã Xuân Minh.

14. Huyện Vĩnh Lộc: Sắp xếp 13 xã, thị trấn thành 03 xã

3.14.1. Thành lập xã Vĩnh Lộc 1 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Ninh Khang, Vĩnh Phúc, Vĩnh Hưng, Vĩnh Hòa và thị trấn Vĩnh Lộc.

a) Sau khi thành lập, xã Vĩnh Lộc 1 có diện tích tự nhiên là 56,94 km², quy mô dân số là 40.344 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Vĩnh Lộc 1: Trụ sở huyện Vĩnh Lộc.

3.14.2. Thành lập xã Vĩnh Lộc 2 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Vĩnh Quang, Vĩnh Yên, Vĩnh Tiến, Vĩnh Long.

a) Sau khi thành lập, xã Vĩnh Lộc 2 có diện tích tự nhiên là 35,36 km², quy mô dân số là 27.440 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Vĩnh Lộc 2: Trụ sở xã Vĩnh Tiến.

3.14.3. Thành lập xã Vĩnh Lộc 3 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Vĩnh Hùng, Minh Tân, Vĩnh Thịnh, Vĩnh An.

a) Sau khi thành lập, xã Vĩnh Lộc 3 có diện tích tự nhiên là 65,40 km², quy mô dân số là 31.917 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Vĩnh Lộc 3: Trụ sở xã Minh Tân.

3.15. Huyện Triệu Sơn: Sắp xếp 32 xã, thị trấn thành 08 xã

15.1. Thành lập xã Triệu Sơn trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Minh Sơn, Dân Lực, Dân Lý, Dân Quyền và thị trấn Triệu Sơn.

a) Sau khi thành lập, xã Triệu Sơn có diện tích tự nhiên là 41,09 km², quy mô dân số là 54.445 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Triệu Sơn: Trụ sở huyện Triệu Sơn.

3.15.2. Thành lập xã Thọ Bình trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Thọ Sơn, Thọ Bình, Bình Sơn.

a) Sau khi thành lập, xã Thọ Bình có diện tích tự nhiên là 47,12 km², quy mô dân số là 18.556 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Thọ Bình: Trụ sở xã Thọ Sơn.

3.15.3. Thành lập xã Thọ Ngọc trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Thọ Ngọc, Thọ Tiến, Xuân Thọ, Thọ Cường.

a) Sau khi thành lập, xã Thọ Ngọc có diện tích tự nhiên là 27,22 km², quy mô dân số là 24.322 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Thọ Ngọc: Trụ sở xã Thọ Cường.

3.15.4. Thành lập xã Thọ Phú trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Thọ Dân, Thọ Thế, Thọ Tân, Thọ Phú, Xuân Lộc.

a) Sau khi thành lập, xã Thọ Phú có diện tích tự nhiên là 35,12 km², quy mô dân số là 40.004 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Thọ Phú: Trụ sở xã Thọ Thế.

3.15.5. Thành lập xã Hợp Tiến trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Hợp Tiến, Hợp Lý, Hợp Thắng, Hợp Thành, Triệu Thành.

a) Sau khi thành lập, xã Hợp Tiến có diện tích tự nhiên là 43,11 km², quy mô dân số là 33.086 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Hợp Tiến: Trụ sở xã Hợp Thành.

3.15.6. Thành lập xã An Nông trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: An Nông, Tiến Nông, Khuyến Nông, Nông Trường.

a) Sau khi thành lập, xã An Nông có diện tích tự nhiên là 22,79 km², quy mô dân số là 28.717 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã An Nông: Trụ sở xã Nông Trường.

3.15.7. Thành lập xã Tân Ninh trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Thái Hòa, Vân Sơn và thị trấn Nưa.

a) Sau khi thành lập, xã Tân Ninh có diện tích tự nhiên là 53,63 km², quy mô dân số là 27.427 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Tân Ninh: Trụ sở thị trấn Nưa.

3.15.8. Thành lập xã Đồng Tiến trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Đồng Lợi, Đồng Tiến, Đồng Thắng.

a) Sau khi thành lập, xã Đồng Tiến có diện tích tự nhiên là 19,96 km², quy mô dân số là 22.945 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Đồng Tiến: Trụ sở xã Đồng Tiến.

3.16. Huyện Mường Lát: Giữ nguyên ĐGHC 08 xã, thị trấn hiện nay thành 08 xã; trong đó: sắp xếp 01 thị trấn; không sắp xếp 07 xã (Mường Chanh, Mường Lý, Nhi Sơn, Pù Nhi, Quang Chiêu, Tam Chung, Trung Lý), cụ thể

- Thành lập xã Mường Lát trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Mường Lát.

- Sau khi thành lập, xã Mường Lát có diện tích tự nhiên là 129,66 km², quy mô dân số là 7.089 người.

- Nơi đặt trụ sở của xã Mường Lát: Trụ sở thị trấn Mường Lát.

3.17. Huyện Quan Hóa: Sắp xếp 13 xã, thị trấn thành 06 xã; không sắp xếp 02 xã (Phú Xuân và Trung Sơn)

3.17.1. Thành lập xã Hồi Xuân trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Phú Nghiêm và thị trấn Hồi Xuân.

a) Sau khi thành lập, xã Hồi Xuân có diện tích tự nhiên là 117,24 km², quy mô dân số là 10.432 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Hồi Xuân: Trụ sở thị trấn Hồi Xuân.

3.17.2. Thành lập xã Nam Xuân trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Nam Xuân, Nam Tiến.

a) Sau khi thành lập, xã Nam Xuân có diện tích tự nhiên là 131,39 km², quy mô dân số là 5.852 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Nam Xuân: Trụ sở xã Nam Tiến.

3.17.3. Thành lập xã Thiên Phủ trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Nam Động, Thiên Phủ.

a) Sau khi thành lập, xã Thiên Phủ có diện tích tự nhiên là 147,48 km², quy mô dân số là 6.485 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Thiên Phủ: Trụ sở xã Thiên Phủ.

3.17.4. Thành lập xã Hiền Kiệt trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Hiền Chung, Hiền Kiệt.

a) Sau khi thành lập, xã Hiền Kiệt có diện tích tự nhiên là 140,28 km², quy mô dân số là 7.217 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Hiền Kiệt: Trụ sở xã Hiền Chung.

3.17.5. Thành lập xã Phú Lệ trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Phú Lệ, Phú Sơn, Phú Thanh.

a) Sau khi thành lập, xã Phú Lệ có diện tích tự nhiên là 139,50 km², quy mô dân số là 6.677 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Phú Lệ: Trụ sở xã Phú Thanh.

3.17.6. Thành lập xã Trung Thành trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Thành Sơn, Trung Thành.

a) Sau khi thành lập, xã Trung Thành có diện tích tự nhiên là 135,64 km², quy mô dân số là 5.513 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Trung Thành: Trụ sở xã Thành Sơn.

3.18. Huyện Quan Sơn: Sắp xếp 07 xã thành 03 xã; không sắp xếp 05 xã (Na Mèo, Sơn Thủy, Sơn Điện, Mường Mìn, Tam Thanh)

3.18.1. Thành lập xã Tam Lư trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Tam Lư, Sơn Hà và điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên là 12,0 km², quy mô dân số là 415 của thị trấn Sơn Lư (khu phố Sỏi).

a) Sau khi thành lập, xã Tam Lư có diện tích tự nhiên là 162,72 km², quy mô dân số là 6.124 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Tam Lư: Trụ sở xã Tam Lư.

18.7.2. Thành lập xã Quan Sơn trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Trung Thượng và điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên là 42,02 km², quy mô dân số là 4.931 người của thị trấn Sơn Lư (sau khi đã điều chỉnh khu phố Sỏi vào xã Tam Lư).

a) Sau khi thành lập, xã Quan Sơn có diện tích tự nhiên là 98,20 km², quy mô dân số 7.511 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Quan Sơn: Trụ sở huyện Quan Sơn.

3.18.3. Thành lập xã Trung Hạ trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Trung Tiến, Trung Hạ, Trung Xuân.

a) Sau khi thành lập, xã Trung Hạ có diện tích tự nhiên là 123,87 km², quy mô dân số là 9.289 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Trung Hạ: Trụ sở xã Trung Hạ.

3.19. Huyện Lang Chánh: Sắp xếp 08 xã, thị trấn thành 04 xã; không thực hiện sắp xếp 02 xã (Yên Khương, Yên Thắng)

3.19.1. Thành lập xã Linh Sơn trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Trí Nang và thị trấn Lang Chánh.

a) Sau khi thành lập, xã Linh Sơn có diện tích tự nhiên là 96,0 km², quy mô dân số là 12.448 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Linh Sơn: Trụ sở huyện Lang Chánh.

3.19.2. Thành lập xã Đồng Lương trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Đồng Lương, Tân Phúc.

a) Sau khi thành lập, xã Đồng Lương có diện tích tự nhiên là 76,1 km², quy mô dân số là 11.875 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Đồng Lương: Trụ sở xã Đồng Lương.

3.19.3. Thành lập xã Văn Phú trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Tam Văn, Lâm Phú.

a) Sau khi thành lập, xã Văn Phú có diện tích tự nhiên là 106,55 km², quy mô dân số là 8.516 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Văn Phú: Trụ sở xã Tam Văn.

3.19.4. Thành lập xã Giao An trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Giao Thiện, Giao An.

a) Sau khi thành lập, xã Giao An có diện tích tự nhiên là 113,88 km², quy mô dân số là 8.329 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Giao An: Trụ sở xã Giao Thiện.

3.20. Huyện Bá Thước: Sắp xếp 21 xã, thị trấn thành 08 xã

3.20.1. Thành lập xã Bá Thước trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Ban Công, Hạ Trung và thị trấn Cảnh Nàng.

a) Sau khi thành lập, xã Bá Thước có diện tích tự nhiên là 106,10 km², quy mô dân số là 21.442 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Bá Thước: Trụ sở huyện Bá Thước.

3.20.2. Thành lập xã Thiết Ống trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Thiết Kế, Thiết Ống.

a) Sau khi thành lập, xã Thiết Ống có diện tích tự nhiên là 94,31 km², quy mô dân số là 13.227 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Thiết Ống: Trụ sở xã Thiết Ống.

3.20.3. Thành lập xã Văn Nho trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Văn Nho, Kỳ Tân.

a) Sau khi thành lập, xã Văn Nho có diện tích tự nhiên là 64,76 km², quy mô dân số là 10.112 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Văn Nho: Trụ sở xã Kỳ Tân.

3.20.4. Thành lập xã Điền Quang trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Điền Quang, Điền Hạ, Điền Thượng.

a) Sau khi thành lập, xã Điền Quang có diện tích tự nhiên là 103,66 km², quy mô dân số là 16.611 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Điền Quang: Trụ sở xã Điền Quang.

3.20.5. Thành lập xã Điền Lư trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Ái Thượng, Điền Lư, Điền Trung.

a) Sau khi thành lập, xã Điền Lư có diện tích tự nhiên là 66,54 km², quy mô dân số là 21.015 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Điền Lư: Trụ sở xã Điền Lư.

3.20.6. Thành lập xã Quý Lương trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Lương Nội, Lương Trung, Lương Ngoại.

a) Sau khi thành lập, xã Quý Lương có diện tích tự nhiên là 133,43 km², quy mô dân số là 15.125 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Quý Lương: Xã Lương Trung.

3.20.7. Thành lập xã Cổ Lũng trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Cổ Lũng, Lũng Cao.

a) Sau khi thành lập, xã Cổ Lũng có diện tích tự nhiên là 127,05 km², quy mô dân số là 9.726 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Cổ Lũng: Trụ sở xã Lũng Cao.

3.20.8. Thành lập xã Pù Luông trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Lũng Niêm, Thành Lâm, Thành Sơn.

a) Sau khi thành lập, xã Pù Luông có diện tích tự nhiên là 81,71 km², quy mô dân số là 9.573 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Pù Luông: Trụ sở xã Lũng Niêm.

3.21. Huyện Ngọc Lặc: Sắp xếp 21 xã, thị trấn thành 06 xã

3.21.1. Thành lập xã Ngọc Lặc 1 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Mỹ Tân, Thúy Sơn và thị trấn Ngọc Lặc.

a) Sau khi thành lập, xã Ngọc Lặc 1 có diện tích tự nhiên là 90,39 km², quy mô dân số là 39.481 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Ngọc Lặc 1: Trụ sở huyện Ngọc Lặc.

3.21.2. Thành lập xã Ngọc Lặc 2 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Đồng Thịnh, Thạch Lập, Quang Trung.

a) Sau khi thành lập, xã Ngọc Lặc 2 có diện tích tự nhiên là 83,79 km², quy mô dân số là 19.465 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Ngọc Lặc 2: Trụ sở xã Quang Trung.

3.21.3. Thành lập xã Ngọc Lặc 3 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Lộc Thịnh, Cao Thịnh, Ngọc Sơn, Ngọc Liên, Ngọc Trung.

a) Sau khi thành lập, xã Ngọc Lặc 3 có diện tích tự nhiên là 79,99 km², quy mô dân số là 27.782 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Ngọc Lặc 3: Trụ sở xã Ngọc Liên.

3.21.4. Thành lập xã Ngọc Lặc 4 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Cao Ngọc, Minh Sơn, Minh Tiến, Lam Sơn.

a) Sau khi thành lập, xã Ngọc Lặc 4 có diện tích tự nhiên là 81,78 km², quy mô dân số là 29.388 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Ngọc Lặc 4: Trụ sở xã Minh Sơn.

3.21.5. Thành lập xã Ngọc Lặc 5 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Phùng Giáo, Nguyệt Ấn, Vân Am.

a) Sau khi thành lập, xã Ngọc Lặc 5 có diện tích tự nhiên là 98,52 km², quy mô dân số là 23.462 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Ngọc Lặc 5: Trụ sở xã Nguyệt Ấn.

3.21.6. Thành lập xã Ngọc Lặc 6 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Kiên Thọ, Phúc Thịnh, Phùng Minh.

a) Sau khi thành lập, xã Ngọc Lặc 6 có diện tích tự nhiên là 56,52 km², quy mô dân số là 22.226 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Ngọc Lặc 6: Trụ sở xã Kiên Thọ.

3.22. Huyện Cẩm Thủy: Sắp xếp 17 xã, thị trấn thành 05 xã

3.22.1. Thành lập xã Cẩm Thạch trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Cẩm Thạch, Cẩm Thành, Cẩm Liên, Cẩm Bình.

a) Sau khi thành lập, xã Cẩm Thạch có diện tích tự nhiên là 106,64 km², quy mô dân số là 31.876 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Cẩm Thạch: Trụ sở xã Cẩm Thạch.

3.22.2. Thành lập xã Cẩm Thủy trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Cẩm Ngọc và thị trấn Phong Sơn.

a) Sau khi thành lập, xã Cẩm Thủy có diện tích tự nhiên là 64,42 km², quy mô dân số là 30.525 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Cẩm Thủy: Trụ sở huyện Cẩm Thủy.

3.22.3. Thành lập xã Cẩm Tú trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Cẩm Tú, Cẩm Quý, Cẩm Giang, Cẩm Lương.

a) Sau khi thành lập, xã Cẩm Tú có diện tích tự nhiên là 98,09 km², quy mô dân số là 26.049 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Cẩm Tú: Trụ sở xã Cẩm Giang.

3.22.4. Thành lập xã Cẩm Vân trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Cẩm Vân, Cẩm Tâm, Cẩm Châu, Cẩm Yên.

a) Sau khi thành lập, xã Cẩm Vân có diện tích tự nhiên là 88,71 km², quy mô dân số là 22.794 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Cẩm Vân: Trụ sở xã Cẩm Tâm.

3.22.5. Thành lập xã Cẩm Tân trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Cẩm Long, Cẩm Tân, Cẩm Phú.

a) Sau khi thành lập, xã Cẩm Tân có diện tích tự nhiên là 66,63 km², quy mô dân số là 21.084 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Cẩm Tân: Trụ sở xã Cẩm Tân.

3.23. Huyện Thạch Thành: Sắp xếp 24 xã, thị trấn thành 06 xã

3.23.1. Thành lập xã Kim Tân trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã, thị trấn: Thành Hưng, Thành Thọ, Thạch Định, Thành Trục, Thành Tiến và thị trấn Kim Tân.

a) Sau khi thành lập, xã Kim Tân có diện tích tự nhiên là 61,61 km², quy mô dân số là 40.780 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Kim Tân: Trụ sở huyện Thạch Thành.

3.23.2. Thành lập xã Vân Du trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã, thị trấn: Thành Công, Thành Tân và thị trấn Vân Du.

a) Sau khi thành lập, xã Vân Du có diện tích tự nhiên là 88,53 km², quy mô dân số là 24.146 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Vân Du: Trụ sở thị trấn Vân Du.

3.23.3. Thành lập xã Ngọc Trạo trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Ngọc Trạo, Thành An, Thành Long, Thành Tâm.

a) Sau khi thành lập, xã Ngọc Trạo có diện tích tự nhiên là 79,62 km², quy mô dân số là 23.475 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Ngọc Trạo: Trụ sở xã Thành An.

3.23.4. Thành lập xã Thạch Bình trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Thạch Bình, Thạch Sơn, Thạch Long, Thạch Cẩm.

a) Sau khi thành lập, xã Thạch Bình có diện tích tự nhiên là 90,47 km², quy mô dân số là 39.553 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Thạch Bình: Trụ sở xã Thạch Bình.

3.23.5. Thành lập xã Thành Vinh trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Thành Minh, Thành Vinh, Thành Mỹ, Thành Yên.

a) Sau khi thành lập, xã Thành Vinh có diện tích tự nhiên là 115,47 km², quy mô dân số là 27.008 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Thành Vinh: Trụ sở xã Thành Vinh.

3.23.6. Thành lập xã Thạch Quảng trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Thạch Lâm, Thạch Quảng, Thạch Tượng

a) Sau khi thành lập, xã Thạch Quảng có diện tích tự nhiên là 123,54 km², quy mô dân số là 15.766 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Thạch Quảng: Trụ sở xã Thạch Quảng.

3.24. Huyện Như Xuân: Sắp xếp 16 xã, thị trấn thành 06 xã

3.24.1. Thành lập xã Như Xuân trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tân Bình và thị trấn Yên Cát.

a) Sau khi thành lập, xã Như Xuân có diện tích tự nhiên là 69,87 km², quy mô dân số là 13.496 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Như Xuân: Trụ sở huyện Như Xuân.

3.24.2. Thành lập xã Thượng Ninh trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Thượng Ninh, Cát Tân, Cát Vân.

a) Sau khi thành lập, xã Thượng Ninh có diện tích tự nhiên là 92,60 km², quy mô dân số là 13.991 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Thượng Ninh: Trụ sở xã Thượng Ninh.

3.24.3. Thành lập xã Hóa Quỳ trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Hóa Quỳ, Bình Lương.

a) Sau khi thành lập, xã Hóa Quỳ có diện tích tự nhiên là 116,64 km², quy mô dân số là 11.995 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Hóa Quỳ: Trụ sở xã Hóa Quỳ.

3.24.4. Thành lập xã Xuân Bình trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Bãi Trành, Xuân Bình, Xuân Hòa.

a) Sau khi thành lập, xã Xuân Bình có diện tích tự nhiên là 183,17 km², quy mô dân số là 16.385 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Xuân Bình: Trụ sở xã Bãi Trành.

3.24.5. Thành lập xã Thanh Phong trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Thanh Hòa, Thanh Lâm, Thanh Phong.

a) Sau khi thành lập, xã Thanh Phong có diện tích tự nhiên là 150,21 km², quy mô dân số là 9.619 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Thanh Phong: Trụ sở xã Thanh Lâm.

3.24.6. Thành lập xã Thanh Quân trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Thanh Quân, Thanh Xuân, Thanh Sơn.

a) Sau khi thành lập, xã Thanh Quân có diện tích tự nhiên là 109,22 km², quy mô dân số là 12.107 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Thanh Quân: Trụ sở xã Thanh Quân.

3.25. Huyện Như Thanh: Sắp xếp 12 xã, thị trấn và một phần ĐGHC xã Thanh Tân thành 05 xã; không sắp xếp 01 xã (Xuân Thái)

3.25.1. Thành lập xã Xuân Du trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Cán Khê, Xuân Du, Phương Nghi.

a) Sau khi thành lập, xã Xuân Du có diện tích tự nhiên là 92,49 km², quy mô dân số là 22.331 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Xuân Du: Trụ sở xã Xuân Du.

3.25.2. Thành lập xã Mậu Lâm trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Mậu Lâm, Phú Nhuận.

a) Sau khi thành lập, xã Mậu Lâm có diện tích tự nhiên là 64,27 km², quy mô dân số là 18.911 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Mậu Lâm: Trụ sở xã Phú Nhuận.

3.25.3. Thành lập xã Như Thanh trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Xuân Khang, Hải Long, thị trấn Bến Sung và điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên là 0,86 km², quy mô dân số là 860 người của xã Yên Thọ (thôn Yên Trung).

a) Sau khi thành lập, xã Như Thanh có diện tích tự nhiên là 84,07 km², quy mô dân số là 26.231 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Như Thanh: Trụ sở huyện Như Thanh.

3.25.4. Thành lập xã Yên Thọ trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã, thị trấn: Xuân Phúc, Yên Lạc và điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên là 14,06 km², quy mô dân số là 10.288 người của xã Yên Thọ (sau khi đã điều chỉnh thôn Yên Trung vào xã Như Thanh).

a) Sau khi thành lập, xã Yên Thọ có diện tích tự nhiên là 84,63 km², quy mô dân số là 23.029 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Yên Thọ: Xã Yên Thọ.

3.25.5. Thành lập xã Thanh Kỳ trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Thanh Kỳ và điều chỉnh diện tích tự nhiên là 95,61 km², quy mô dân số là 7.588 người của xã Thanh Tân thuộc huyện Như Thanh (sau khi đã điều chỉnh thôn Khả La vào xã Nông Cống 7).

a) Sau khi thành lập, xã Thanh Kỳ có diện tích tự nhiên là 145,27 km², quy mô dân số là 12.531 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Thanh Kỳ: Trụ sở xã Thanh Tân.

3.26. Huyện Thường Xuân: Sắp xếp 12 xã, thị trấn thành 05 xã; không sắp xếp 04 xã (Bát Mọt, Yên Nhân, Lương Sơn, Vạn Xuân)

3.26.1. Thành lập xã Thường Xuân trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Thọ Thanh, Ngọc Phụng, Xuân Dương và thị trấn Thường Xuân.

a) Sau khi thành lập, xã Thường Xuân có diện tích tự nhiên là 83,27 km², quy mô dân số là 33.490 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Thường Xuân: Trụ sở huyện Thường Xuân.

3.26.2. Thành lập xã Luận Thành trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Luận Thành, Xuân Cao và điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên là 3,30 km², quy mô dân số là 498 người của xã Luận Khê (thôn Hợp Nhất).

a) Sau khi thành lập, xã Luận Thành có diện tích tự nhiên là 73,478 km², quy mô dân số là 16.090 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Luận Thành: Xã Luận Thành.

3.26.3. Thành lập xã Tân Thành trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tân Thành và và điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên là 52,46 km², quy mô dân số là 6.615 người của xã Luận Khê (sau khi đã điều chỉnh thôn Hợp Nhất vào xã Luận Thành).

a) Sau khi thành lập, xã Tân Thành có diện tích tự nhiên là 90,328 km², quy mô dân số là 12.780 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Tân Thành: Trụ sở xã Tân Thành.

3.26.4. Thành lập xã Thăng Lộc trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Xuân Lộc, Xuân Thắng.

a) Sau khi thành lập, xã Thăng Lộc có diện tích tự nhiên là 73,75 km², quy mô dân số là 8.893 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Thăng Lộc: Trụ sở xã Xuân Lộc.

3.26.5. Thành lập xã Xuân Chinh trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Xuân Chinh, Xuân Lệ.

a) Sau khi thành lập, xã Xuân Chinh có diện tích tự nhiên là 172,48 km², quy mô dân số là 7.588 người.

b) Nơi đặt trụ sở của xã Xuân Chinh: Trụ sở xã Xuân Chinh.

IV. KẾT QUẢ SAU KHI SẮP XẾP

1. Trước khi sắp xếp ĐVHC cấp xã

Tỉnh Thanh Hóa có 547 đơn vị, gồm: 63 phường, 32 thị trấn, 452 xã, trong đó có 16 xã, thị trấn biên giới đất liền giáp Nước bạn Lào.

2. Sau khi sắp xếp ĐVHC cấp xã

Tỉnh Thanh Hóa có 166 ĐVHC cấp xã, gồm: 19 phường và 147 xã (71 xã đồng bằng, 76 xã miền núi). Số xã, thị trấn giáp nước bạn Lào là 16 đơn vị.

Toàn tỉnh giảm 381 đơn vị, tương ứng giảm 69,65%.

3. Đánh giá ĐVHC cấp xã mới sau sắp xếp theo quy định tại Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

3.1. Có 86 xã, phường mới đã bảo đảm tiêu chuẩn theo quy định (gồm: 18 phường, 34 xã khu vực đồng bằng, 34 xã khu vực miền núi).

3.2. Có 58 xã, phường mới sau sắp xếp do nhập từ 03 ĐVHC hành chính cấp xã trở lên nên không phải đánh giá tiêu chuẩn diện tích tự nhiên, quy mô dân số (gồm: 01 phường, 37 xã khu vực đồng bằng, 20 xã khu vực miền núi).

3.3. Có 22 xã đã đảm bảo tiêu chuẩn quy mô dân số nhưng chưa bảo đảm tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên theo quy định, gồm:

3.3.1. Có 07 xã: Mường Chanh, Pù Nhi, Nhi Sơn (huyện Mường Lát); Sơn Điện, Mường Mìn, Tam Thanh (Quan Sơn), Yên Khương (Lang Chánh):

Đây là các xã biên giới giáp nước bạn Lào, có đông đồng bào dân tộc thiểu số (đều chiếm trên 90%), có truyền thống văn hóa, phong tục tập quán đặc trưng; địa hình đồi núi cao, giao thông kết nối còn hạn chế, khó tiếp cận, cự ly đi lại xa; khả năng tiếp cận công nghệ thông tin của người dân trong giao dịch hành chính còn gặp nhiều khó khăn. Do đó, đề nghị không thực hiện sắp xếp để đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định nhằm bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền quốc gia theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 và đáp ứng yêu cầu sát dân, gần dân, phục vụ Nhân dân tốt nhất.

3.3.2. Có 15 xã miền núi, vùng cao:

Đây đều là các xã có diện tích từ 64,27 km² (xã Mậu Lâm) đến 98,20 km² (xã Quan Sơn); đã bằng và lớn hơn diện tích trung bình của cấp xã sau khi sắp xếp (trung bình là 66,95 km²/xã); nếu tiếp tục nhập thêm với xã liền kề để đảm bảo tiêu chuẩn sẽ tạo ra xã mới có diện tích rất lớn (có thể lên đến hơn 200 km²), rất khó khăn cho công tác quản lý, đi lại, sinh hoạt, giao dịch hành chính của Nhân dân, khó đảm bảo yêu cầu sát dân, gần dân, phục vụ Nhân dân.

Mặt khác, đây đều là các địa phương có địa hình đồi núi, chia cắt bởi sông suối, kết nối hệ thống giao thông; nhiều đơn vị bị chia cắt, biệt lập vào mùa mưa lũ ở vùng cao. Do đó, đề nghị không tiếp tục nhập thêm với xã liền kề.

Đồng thời, nếu tiếp tục nhập thêm các xã miền núi, vùng cao, biên giới này để đảm bảo tiêu chuẩn thì số ĐVHC cấp xã sẽ giảm hơn 70% so với số lượng ĐVHC cấp xã hiện nay; cao hơn định hướng chung của Trung ương.

IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC BỘ MÁY, BỐ TRÍ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG

1. Phương án và lộ trình sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy

1.1. Định hướng tổ chức Đảng, Mặt trận và Đoàn thể chính trị - xã hội:

Thực hiện theo quy định của Đảng, Điều lệ tổ chức và định hướng của Trung ương, hướng dẫn của cơ quan ngành dọc có thẩm quyền.

1.2. Định hướng tổ chức chính quyền địa phương:

- Chính quyền địa phương cấp xã gồm có HĐND và UBND.
- HĐND cấp xã thành lập 02 Ban: Pháp chế, Kinh tế - Xã hội.
- UBND cấp xã thành lập tối đa 04 phòng, gồm: (1) Văn phòng HĐND và UBND, (2) Phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường), (3) Phòng Văn hóa - Xã hội, (4) Trung tâm Phục vụ Hành

chính công (xác định là tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp xã). UBND tỉnh căn cứ vào điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, diện tích tự nhiên, quy mô dân số của ĐVHC để quyết định số lượng cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND cho phù hợp (không vượt quá 04 phòng và tương đương). Trường hợp địa phương tổ chức số lượng cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND cấp xã dưới 03 đầu mối thì có thể bố trí tăng 01 Phó Chủ tịch UBND.

- Đối với trường hợp 01 ĐVHC cấp xã giữ nguyên (không sắp xếp), cấp có thẩm quyền sẽ căn cứ vào điều kiện thực tế để xem xét quyết định số lượng cơ quan chuyên môn thuộc UBND cho phù hợp hoặc không tổ chức các phòng chuyên môn theo hướng dẫn chung (trừ các Ban của HĐND hiện có) mà phân công công chức chuyên môn trực tiếp đảm nhiệm các vị trí việc làm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương cấp xã mới. Trường hợp không tổ chức các phòng chuyên môn, UBND tỉnh quyết định số lượng biên chế phù hợp để thực hiện các nhiệm vụ mới chuyển giao từ cấp huyện.

1.3. Định hướng tổ chức các đơn vị sự nghiệp công lập:

Sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện hiện nay để chuyển giao, thành lập mới đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp xã sau sắp xếp thực hiện theo định hướng tại Kết luận số 137-KL/TW và hướng dẫn của các Bộ quản lý chuyên ngành, lĩnh vực sự nghiệp; cụ thể:

- Đối với lĩnh vực giáo dục: Giữ nguyên các trường trung học cơ sở, tiểu học, mầm non công lập và chuyển giao cho chính quyền địa phương cấp xã quản lý. Đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên thuộc UBND cấp huyện hiện nay sẽ chuyển về Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý và tổ chức lại để thực hiện cung ứng dịch vụ theo khu vực liên xã, phường.

- Đối với lĩnh vực y tế: Duy trì các Trạm Y tế xã, phường hiện có để đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe Nhân dân trên địa bàn. Căn cứ vào diện tích, quy mô dân số của ĐVHC cấp xã mới có thể tổ chức lại thành 01 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp xã để thực hiện nhiệm vụ về phòng bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân trên địa bàn. Đối với các trung tâm y tế, bệnh viện đa khoa thuộc UBND cấp huyện hiện nay sẽ chuyển về Sở Y tế quản lý để sắp xếp, tổ chức theo khu vực liên xã, phường.

- Sắp xếp, tổ chức 01 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp xã để cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu cho người dân trên địa bàn (cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch, thông tin, truyền thông, nông nghiệp, môi trường,...).

- Sắp xếp lại, tổ chức 01 đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ chi thường xuyên (Ban quản lý dự án) thuộc UBND cấp xã để cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực xây dựng, phát triển quỹ đất, giải phóng mặt bằng,... trên địa bàn. Trường hợp cần thiết, có thể thành lập đơn vị sự nghiệp thuộc Ban quản lý dự án của UBND cấp tỉnh để cung ứng dịch vụ theo khu vực liên xã, phường.

2. Định hướng phương án bố trí số lượng cán bộ, công chức

2.1. Thực trạng số lượng cán bộ, công chức:

Đến ngày 01/3/2025, tổng số lượng cán bộ, công chức của cấp huyện và cấp xã là: 13.562 người; gồm: cấp huyện: 2.783 người; cấp xã: 10.779 người (không tính 75 viên chức, 62 sỹ quan nghỉ hưu tham gia công tác hội, 112 lao động hợp đồng khối đảng, đoàn thể và 1.420 viên chức, lao động hợp đồng của đơn vị sự nghiệp văn hóa, nông nghiệp, quản lý dự án... ở cấp huyện); cụ thể:

- Số lượng cán bộ, công chức khối đảng, mặt trận tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội: 4.862 người (cấp huyện: 1.115 người; cấp xã: 3.747 người).

- Số lượng cán bộ, công chức khối chính quyền (HĐND và UBND): 8.700 người (cấp huyện: 1.668 người; cấp xã: 7.032 người).

2.2. Định hướng bố trí số lượng cán bộ, công chức:

Định hướng thực hiện theo quy định của Trung ương và của tỉnh, trước mắt giữ nguyên số lượng biên chế cán bộ, công chức của cấp huyện, cấp xã hiện có để bố trí làm việc tại cấp xã và thực hiện việc rà soát, tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ (tinh sẽ xây dựng đề án chi tiết bố trí số lượng cán bộ, công chức cấp xã, bảo đảm trong thời hạn 05 năm, bố trí cơ bản theo đúng quy định của Chính phủ).

3. Đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã

Kết thúc việc sử dụng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn tỉnh, thực hiện giải quyết chế độ chính sách theo quy định tại Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế (nếu đủ điều kiện, tiêu chuẩn). Riêng đối với người hoạt động không chuyên trách và thành viên tổ bảo vệ an ninh trật tự ở thôn, tổ dân phố tiếp tục bố trí theo quy định hiện hành.

V. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, XỬ LÝ TRỤ SỞ, TÀI SẢN CÔNG

1. Quản lý, sử dụng trụ sở, tài sản công

- Không đầu tư xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa công sở, trụ sở làm việc của các cơ quan, tổ chức phải sắp xếp, tổ chức lại theo kết quả sắp xếp ĐVHC.

- UBND các cấp rà soát, xây dựng phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất là trụ sở làm việc, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định; đảm bảo việc sắp xếp trụ sở được công khai, dân chủ theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

- Đối với tài sản là ô tô, máy móc, trang thiết bị, công cụ, dụng cụ: Tiếp tục sử dụng theo tiêu chuẩn, định mức theo quy định hiện hành. Đối với tài sản dôi dư, không có nhu cầu sử dụng, sử dụng không hiệu quả hoặc đã hư hỏng, xuống cấp thì cần được xem xét điều chuyển cho các cơ quan, đơn vị còn thiếu có nhu cầu hoặc thanh lý thu hồi nộp ngân sách nhà nước.

- Đối với tài sản là đất, nhà, công trình trụ sở trên đất không sử dụng: Quản lý, trông coi trụ sở dôi dư, không có nhu cầu sử dụng, tránh nguy cơ hư hỏng, xuống cấp. Chuyển đổi công năng, bố trí cho các đơn vị có nhu cầu hoặc phụ vụ cộng đồng dân cư. Từng bước nghiên cứu, điều chỉnh mục đích sử dụng sang theo quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt.

2. Phương án và lộ trình sắp xếp, xử lý trụ sở, công sở

- Định hướng xã mới bố trí từ 02 - 03 trụ sở, công sở hiện nay để bố trí nơi làm việc của cơ quan khối đảng, chính quyền, mặt trận và đoàn thể của ĐVHC hành chính cấp xã mới; bảo đảm bán kính phục vụ Nhân dân tốt nhất.

- Trên cơ sở đó, với số ĐVHC cấp xã mới là 166 đơn vị thì sẽ sử dụng khoảng 415 trụ sở, công sở hiện nay; dôi dư khoảng 158 trụ sở, công sở - định hướng sẽ bố trí cho Công an cấp xã, Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã sử dụng.

VI. PHƯƠNG ÁN THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ

1. Công nhận ĐVHC cấp xã sau sắp xếp đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu

Ngay sau khi Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Thanh Hóa có hiệu lực, UBND tỉnh Thanh Hóa sẽ chỉ đạo, triển khai ngay việc đánh giá, công nhận xây dựng nông thôn mới theo quy định và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Công nhận ĐVHC cấp xã sau sắp xếp được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động

Sau khi Nghị quyết về sắp xếp ĐVHC có hiệu lực, tỉnh Thanh Hóa sẽ triển khai việc rà soát, lập hồ sơ đề nghị xét công nhận ĐVHC cấp xã hình thành sau sắp xếp là đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân theo quy định.

3. Công nhận ĐVHC là xã an toàn khu, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển, khu vực biên giới, miền núi, vùng cao, xã đảo

Tỉnh Thanh Hóa sẽ triển khai việc rà soát, lập hồ sơ đề nghị xét công nhận ĐVHC cấp xã hình thành sau sắp xếp là xã an toàn khu, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển, khu vực biên giới, miền núi, vùng cao, xã đảo.

VII. LỘ TRÌNH VÀ TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN

1. Xây dựng Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã

UBND cấp huyện căn cứ chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương, của Tỉnh và thực tế của địa phương để xây dựng Phương án sắp xếp ĐVHC cấp xã của địa phương; báo cáo Ban Thường vụ huyện, thị, thành ủy thảo luận, thống nhất, gửi Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo (Phương án sắp xếp ĐVHC cấp xã phải thể hiện được các nội dung về phương án nhập, diện tích tự nhiên, quy mô dân số, tên gọi, vị trí đặt công sở của ĐVHC mới sau khi sắp xếp).

Thời gian thực hiện: Đã hoàn thành.

2. Xây dựng Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã

Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan xây dựng Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa và các hồ sơ, tài liệu theo hướng dẫn của Trung ương.

- Báo cáo UBND tỉnh: Đã hoàn thành.
- Báo cáo Thường trực Tỉnh ủy: Đã hoàn thành.
- Báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy: Đã hoàn thành.
- Báo cáo Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh: Đã hoàn thành.
- Chuyển Đề án đến UBND cấp huyện để chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn tổ chức lấy ý kiến Nhân dân: Trước ngày 20/4/2025.

3. Tổ chức lấy ý kiến cử tri và thông qua HĐND cấp xã, cấp huyện

3.1. Lập Danh sách cử tri đại diện hộ gia đình:

- UBND cấp xã thuộc phạm vi sắp xếp lập Danh sách cử tri đại diện hộ gia đình thường trú và tạm trú theo địa bàn từng thôn, tổ dân phố.
- Phạm vi: Các xã, phường, thị trấn thuộc phương án sắp xếp.
- Đối tượng: Cử tri đại diện hộ gia đình.
- Cơ quan lập: UBND các xã, phường, thị trấn.
- Thời thực hiện: Trước ngày 21/4/2025.

3.2. Tổ chức lấy ý kiến Nhân dân:

- UBND xã, phường, thị trấn thuộc phạm vi sắp xếp quyết định thành lập Tổ lấy ý kiến Nhân dân theo địa bàn thôn, tổ dân phố; chỉ đạo, hướng dẫn các Tổ thực hiện việc lấy ý kiến Nhân dân; tổng hợp kết quả lấy ý kiến cử tri.

- Hình thức lấy ý kiến: Căn cứ tình hình thực tế, đặc điểm dân cư để lựa chọn một hoặc kết hợp cả hai hình thức lấy ý kiến như sau: (1) Tổ chức hội nghị lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình (địa điểm cụ thể do UBND các xã, phường, thị trấn quyết định); (2) Tổ chức phát phiếu lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình.

- Thời gian thực hiện: Trước ngày 22/4/2025.

3.3. HĐND cấp xã, cấp huyện thuộc phạm vi sắp xếp xem xét, ban hành Nghị quyết thông qua chủ trương sắp xếp ĐVHC cấp xã:

- UBND cấp xã, UBND cấp huyện trình HĐND cùng cấp.
- Thời gian thực hiện: Trước ngày 23/4/2025.

3.4. UBND các huyện, thị xã, thành phố hoàn chỉnh hồ sơ, trình tự thủ tục của địa phương báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) trước ngày 23/4/2025.

4. Tham mưu hoàn chỉnh hồ sơ, đề án báo cáo UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy cho ý kiến chỉ đạo; trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua Nghị quyết về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã

4.1. Hoàn chỉnh hồ sơ, đề án, trình tự thủ tục báo cáo UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy cho ý kiến chỉ đạo:

Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố hoàn chỉnh hồ sơ, đề án, trình tự thủ tục:

- Báo cáo UBND tỉnh: Trước ngày 23/4/2025.

- Tham mưu Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy cho ý kiến chỉ đạo: Trước ngày 24/4/2025.

4.2. HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết sắp xếp ĐVHC cấp xã.

- Sở Nội vụ hoàn chỉnh hồ sơ, đề án, tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã.

- Thời gian thực hiện: Trước ngày 25/4/2025.

5. Hoàn chỉnh hồ sơ, đề án trình Bộ Nội vụ thẩm định; báo cáo Chính phủ, Ủy ban Pháp luật của Quốc hội thẩm tra, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết nghị sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa

- Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh hoàn chỉnh trình tự, hồ sơ, đề án; báo cáo cơ quan có thẩm quyền Trung ương thẩm định, thẩm tra, quyết nghị.

- Thời gian thực hiện: Từ ngày 01/5 - 15/6/2025.

6. Ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy xã, phường mới; tổ chức Lễ công bố Nghị quyết; khắc con dấu mới, thu hồi con dấu cũ

6.1. Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa. Thời gian hoàn thành: Chậm nhất ngày 05/6/2025.

6.2. Bố trí, sắp xếp cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; cơ sở vật chất, trang thiết bị; chuẩn bị nhân sự cấp ủy, ban thường vụ, bí thư, phó bí thư, ủy ban kiểm tra, chủ nhiệm, phó chủ nhiệm ủy ban kiểm tra, hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc; thành lập, quyết định chức năng, nhiệm vụ, quy chế làm việc của cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc.

- Các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu thực hiện.

- Thời gian hoàn thành: Chậm nhất ngày 30/6/2025.

6.3. Tổ chức lễ công bố Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

- Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh tổ chức Lễ công bố.

- Thời gian hoàn thành: Chậm nhất ngày 30/6/2025.

6.4. Khắc con dấu mới, thu hồi con dấu cũ của cơ quan, tổ chức, đơn vị:

- Các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu thực hiện.

- Thời gian hoàn thành: Ngày 30/6/2025.

7. Không tổ chức đơn vị hành chính cấp huyện. Đơn vị hành chính cấp cơ sở chính thức đi vào hoạt động từ 00 giờ 00 ngày 01/7/2025

Phần thứ ba

KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

Thực hiện quy định của Trung ương và của Tỉnh, trong thời gian qua, UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ động, khẩn trương, tập trung cho công tác xây dựng Đề án sắp xếp ĐVHC của tỉnh; đảm bảo sự lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện, tập trung của các cấp ủy đảng; sự tham gia của mặt trận và đoàn thể chính trị - xã hội các cấp. Quá trình xây dựng Đề án đã chú trọng, cân nhắc kỹ các yếu tố đặc thù về truyền thống lịch sử, văn hóa, dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán, vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, cộng đồng dân cư, yêu cầu bảo đảm quốc phòng - an ninh, trật tự, an toàn xã hội, định hướng phát triển kinh tế - xã hội; yêu cầu sát dân, gần dân, phục vụ Nhân dân; quản lý của chính quyền cơ sở.

Số ĐVHC cấp cơ sở sau khi sắp xếp của tỉnh đã giảm, bảo đảm theo yêu cầu của Trung ương. Đối với các ĐVHC các xã biên giới, miền núi, vùng cao không thực hiện sắp xếp là để không ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền quốc gia hoặc đã có diện tích lớn, nếu nhập thêm với xã liền kề sẽ tạo ra xã có diện tích rất lớn, mất cân đối về quy mô với các xã khác, trong khi khả năng kết nối giao thông tại khu vực còn nhiều hạn chế. Đối với một số ĐVHC hình thành mới sau khi sắp xếp không đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định nhưng theo báo cáo của các địa phương là khó có thể nhập thêm ĐVHC liền kề để đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định do khác biệt về truyền thống, lịch sử hình thành, địa hình đồi núi, giao thông đi lại xa, khó khăn cho học tập, khám chữa bệnh, sinh hoạt của Nhân dân, quản lý của chính quyền cơ sở; giải quyết đôi dư, bố trí và sử dụng công sở; đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, thống nhất phương án sắp xếp đối với trường hợp ĐVHC này./.

UBND TỈNH THANH HÓA

Phụ lục 01: **Thông kê hiện trạng ĐVHC cấp xã của tỉnh Thanh Hóa**

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng	11.114,71		4.320.947		201			
TP	Thành phố Thanh Hóa	228,21		536.154					
1	Phường An Hưng	6,54	118,85	16.423	234,61				
2	Phường Ba Đình	0,70	12,76	14.833	211,90				x
3	Phường Điện Biên	0,68	12,30	10.566	150,94				x
4	Phường Đông Cương	6,54	118,93	13.390	191,29				
5	Phường Đông Hải	6,70	121,89	16.079	229,70				
6	Phường Đông Hương	3,48	63,25	18.871	269,59				x
7	Phường Đông Lĩnh	8,74	158,94	11.529	164,70				
8	Phường Đông Sơn	1,00	18,14	14.116	201,66				x
9	Phường Đông Tân	4,42	80,41	9.208	131,54				x
10	Phường Đông Thọ	3,60	65,51	29.784	425,49				x
11	Phường Đông Vệ	4,76	86,60	34.295	489,93				x
12	Phường Hàm Rồng	4,31	78,43	6.684	95,49				x
13	Phường Lam Sơn	0,93	16,88	12.870	183,86				x
14	Phường Long Anh	5,64	102,61	9.595	137,07				
15	Phường Nam Ngạn	2,57	46,74	15.712	224,46				x
16	Phường Ngọc Trạo	0,54	9,78	13.360	190,86				x
17	Phường Phú Sơn	2,69	48,99	28.909	412,99				x
18	Phường Quảng Cát	6,66	121,05	11.060	158,00				
19	Phường Quảng Đông	5,33	96,99	7.430	106,14				x

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
20	Phường Quảng Hưng	5,72	104,04	13.447	192,10				
21	Phường Quảng Phú	6,51	118,29	10.049	143,56				
22	Phường Quảng Tâm	3,68	66,82	10.074	143,91				x
23	Phường Quảng Thắng	3,54	64,43	11.810	168,71				x
24	Phường Quảng Thành	8,54	155,28	15.905	227,21				
25	Phường Quảng Thịnh	4,90	89,00	9.578	136,83				x
26	Phường Tào Xuyên	5,69	103,51	11.945	170,64				
27	Phường Thiệu Dương	5,71	103,83	12.488	178,40				
28	Phường Thiệu Khánh	5,33	96,89	11.658	166,54				x
29	Phường Trường Thi	0,86	15,63	17.247	246,39				x
30	Xã Đông Vinh	4,36	14,53	4.170	52,13				x
31	Phường Hoàng Đại	4,67	84,88	4.923	70,33				x
32	Phường Hoàng Quang	6,30	114,59	7.936	113,37				
33	Xã Thiệu Vân	3,69	12,31	6.013	75,16				x
34	Phường Rừng Thông	5,96	108,29	11.143	159,19				
35	Xã Đông Hòa	5,57	18,58	5.844	73,05				x
36	Xã Đông Hoàng	5,17	17,25	6.073	75,91				x
37	Xã Đông Khê	6,51	21,69	8.529	106,61				x
38	Xã Đông Minh	4,13	13,76	5.075	63,44				x
39	Xã Đông Nam	9,43	31,44	6.173	77,16				x
40	Xã Đông Ninh	5,57	18,58	7.240	90,50				x
41	Xã Đông Phú	5,68	18,94	5.116	63,95				x

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
42	Xã Đông Quang	7,40	24,65	6.233	77,91				x
43	Xã Đông Thanh	5,80	19,32	7.200	90,00				x
44	Phường Đông Thịnh	4,38	79,58	5.838	83,40				x
45	Xã Đông Tiến	5,18	17,26	7.340	91,75				x
46	Xã Đông Văn	6,58	21,93	6.021	75,26				x
47	Xã Đông Yên	5,51	18,36	6.372	79,65				x
	Thành phố Sầm Sơn	44,94		131.771					
1	Phường Bắc Sơn	1,73	31,45	10.518	150,26				x
2	Phường Quảng Châu	8,00	145,42	10.487	149,81				
3	Phường Quảng Cư	6,43	116,87	14.378	205,40				
4	Phường Quảng Thọ	4,69	85,34	10.381	148,30				x
5	Phường Quảng Tiến	3,00	54,52	21.288	304,11				x
6	Phường Quảng Vinh	4,74	86,12	11.680	166,86				x
7	Phường Trung Sơn	2,33	42,38	17.129	244,70				x
8	Phường Trường Sơn	4,11	74,71	15.685	224,07				x
9	Xã Đại Hùng	6,05	20,17	14.474	180,93				x
10	Xã Quảng Minh	3,87	12,89	5.751	71,89				x
	Thị xã Bỉm Sơn	63,86		70.111					
1	Phường Ba Đình	8,74	158,95	13.065	261,30	x			
2	Phường Bắc Sơn	16,58	301,45	10.910	218,20				
3	Phường Đông Sơn	21,00	381,76	14.297	285,94				
4	Phường Lam Sơn	4,90	89,11	9.941	198,82				x

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
5	Phường Ngọc Trạo	2,87	52,13	8.938	178,76				x
6	Phường Phú Sơn	2,71	49,32	7.056	141,12				x
7	Xã Quang Trung	7,06	23,55	5.904	73,80				x
	Thị xã Nghi Sơn	455,61		306.728					
1	Phường Bình Minh	6,40	116,29	8.336	166,72				
2	Phường Hải An	6,26	113,83	7.141	142,82				
3	Phường Hải Bình	9,54	173,50	14.982	299,64				
4	Phường Hải Châu	9,08	165,13	12.368	247,36				
5	Phường Hải Hòa	7,62	138,60	17.127	342,54				
6	Phường Hải Lĩnh	8,43	153,21	7.721	154,42				
7	Phường Hải Ninh	10,16	184,70	19.084	381,68				
8	Phường Hải Thanh	2,67	48,48	21.160	423,20				x
9	Phường Hải Thượng	27,32	496,73	11.922	238,44				
10	Phường Mai Lâm	22,76	413,82	9.769	195,38				
11	Phường Nguyên Bình	33,26	604,64	16.177	323,54				
12	Phường Ninh Hải	6,32	114,85	6.701	134,02				
13	Phường Tân Dân	9,64	175,21	7.356	147,12				
14	Phường Tĩnh Hải	5,44	98,91	8.919	178,38				x
15	Phường Trúc Lâm	15,52	282,21	8.114	162,28				
16	Phường Xuân Lâm	9,60	174,56	10.029	200,58				
17	Xã Anh Sơn	10,82	36,07	6.143	76,79				x
18	Xã Các Sơn	36,06	120,20	15.319	191,49				

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
19	Xã Định Hải	26,43	88,09	3.908	48,85				x
20	Xã Hải Hà	12,22	40,75	10.922	136,53				x
21	Xã Hải Nhân	15,49	51,63	11.960	149,50				x
22	Xã Nghi Sơn	3,28	10,94	10.095	126,19				x
23	Xã Ngọc Lĩnh	8,69	28,97	7.598	94,98				x
24	Xã Phú Lâm	19,19	38,38	4.546	90,92	x			x
25	Xã Phú Sơn	34,46	68,91	5.830	116,60	x			x
26	Xã Tân Trường	37,29	74,59	10.181	203,62	x			x
27	Xã Thanh Sơn	9,38	31,26	8.875	110,94				x
28	Xã Thanh Thủy	9,54	31,80	7.584	94,80				x
29	Xã Trường Lâm	30,87	61,73	11.401	228,02	x			x
30	Xã Tùng Lâm	11,88	39,59	5.460	68,25				x
	Huyện Hà Trung	243,94		137.274					
1	Thị trấn Hà Trung	5,12	36,55	11.216	140,20				x
2	Xã Hà Bắc	8,16	27,18	7.213	90,16				x
3	Xã Hà Bình	9,18	30,61	6.641	83,01				x
4	Xã Hà Châu	6,50	21,65	5.571	69,64				x
5	Xã Hà Đông	10,04	20,08	4.358	87,16	x			x
6	Xã Hà Giang	8,86	29,54	4.986	62,33				x
7	Xã Hà Hải	5,03	16,78	4.599	57,49				x
8	Xã Hà Lai	12,88	42,93	9.252	115,65				x
9	Thị trấn Hà Lĩnh	24,09	172,06	10.150	126,88	x			

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
10	Thị trấn Hà Long	48,41	345,79	11.048	138,10	x			
11	Xã Hà Ngọc	4,12	13,72	4.165	52,06				x
12	Xã Hà Sơn	13,99	27,98	5.431	108,62	x			x
13	Xã Hà Tân	13,10	26,21	5.368	107,36	x			x
14	Xã Hà Tiến	18,18	36,35	7.784	155,68	x			x
15	Xã Hà Vinh	17,20	57,34	8.694	108,68				x
16	Xã Hoạt Giang	11,83	39,43	7.840	98,00				x
17	Xã Lĩnh Toại	6,07	20,22	5.466	68,33				x
18	Xã Yên Dương	8,37	27,90	8.105	101,31				x
19	Xã Yên Sơn	12,82	42,73	9.387	117,34				x
	Huyện Hậu Lộc	143,67		202.012					
1	Thị trấn Hậu Lộc	9,90	70,71	14.010	175,13				x
2	Xã Cầu Lộc	6,58	21,93	8.586	107,33				x
3	Xã Đa Lộc	14,01	46,71	9.766	122,08				x
4	Xã Đại Lộc	5,72	19,05	5.736	71,70				x
5	Xã Đông Lộc	3,53	11,78	4.757	59,46				x
6	Xã Hải Lộc	3,36	11,21	10.160	127,00				x
7	Xã Hoa Lộc	3,79	12,64	5.722	71,53				x
8	Xã Hoà Lộc	7,18	23,92	12.969	162,11				x
9	Xã Hưng Lộc	5,40	18,01	14.862	185,78				x
10	Xã Liên Lộc	4,95	16,51	4.769	59,61				x
11	Xã Lộc Sơn	4,68	15,61	5.629	70,36				x

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
12	Xã Minh Lộc	4,69	15,62	15.893	198,66				x
13	Xã Mỹ Lộc	3,81	12,70	5.305	66,31				x
14	Xã Ngư Lộc	0,94	3,12	19.906	248,83				x
15	Xã Phú Lộc	6,35	21,16	7.108	88,85				x
16	Xã Quang Lộc	5,40	18,01	5.190	64,88				x
17	Xã Thành Lộc	5,89	19,62	7.752	96,90				x
18	Xã Thuận Lộc	6,53	21,78	8.371	104,64				x
19	Xã Tiến Lộc	7,64	25,47	10.425	130,31				x
20	Xã Triệu Lộc	15,91	53,05	10.225	127,81				x
21	Xã Tuy Lộc	10,38	34,60	9.212	115,15				x
22	Xã Xuân Lộc	7,02	23,40	5.659	70,74				x
	Huyện Nga Sơn	157,80		167.956					
1	Thị trấn Nga Sơn	7,08	50,58	14.922	186,53				x
2	Xã Ba Đình	6,67	22,22	5.608	70,10				x
3	Xã Nga An	9,29	30,95	9.189	114,86				x
4	Xã Nga Hiệp	6,25	20,84	13.753	171,91				x
5	Xã Nga Điền	11,04	36,81	8.602	107,53				x
6	Xã Nga Giáp	6,92	23,05	6.213	77,66				x
7	Xã Nga Hải	4,33	14,42	6.412	80,15				x
8	Xã Nga Liên	4,50	15,00	9.960	124,50				x
9	Xã Nga Phú	7,77	25,91	7.159	89,49				x
10	Xã Nga Phương	8,53	28,43	10.225	127,81				x

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
11	Xã Nga Tân	15,14	50,47	7.705	96,31				x
12	Xã Nga Thạch	5,92	19,74	5.834	72,93				x
13	Xã Nga Thái	7,58	25,26	7.788	97,35				x
14	Xã Nga Thắng	6,90	23,01	4.469	55,86				x
15	Xã Nga Thanh	3,47	11,58	6.283	78,54				x
16	Xã Nga Thành	3,53	11,77	4.478	55,98				x
17	Xã Nga Thiện	11,02	36,74	5.409	67,61				x
18	Xã Nga Thủy	6,48	21,59	6.374	79,68				x
19	Xã Nga Tiến	5,82	19,40	6.036	75,45				x
20	Xã Nga Trường	4,76	15,88	4.857	60,71				x
21	Xã Nga Văn	6,17	20,57	6.014	75,18				x
22	Xã Nga Vịnh	4,77	15,91	4.822	60,28				x
23	Xã Nga Yên	3,86	12,85	5.844	73,05				x
	Huyện Hoằng Hóa	203,87		265.144					
1	Thị trấn Bút Sơn	7,74	55,25	14.533	181,66				x
2	Xã Hoằng Cát	4,42	14,73	6.195	77,44				x
3	Xã Hoằng Châu	12,35	41,17	9.715	121,44				x
4	Xã Hoằng Đạo	6,89	22,97	6.272	78,40				x
5	Xã Hoằng Đạt	5,88	19,61	5.393	67,41				x
6	Xã Hoằng Đông	4,34	14,46	5.962	74,53				x
7	Xã Hoằng Đồng	2,94	9,81	5.408	67,60				x
8	Xã Hoằng Đức	7,44	24,79	7.787	97,34				x

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
9	Xã Hoàng Giang	7,54	25,15	10.515	131,44				x
10	Xã Hoàng Hà	4,27	14,23	4.438	55,48				x
11	Xã Hoàng Hải	3,80	12,68	5.409	67,61				x
12	Xã Hoàng Hợp	4,38	14,59	6.018	75,23				x
13	Xã Hoàng Kim	2,80	9,32	6.946	86,83				x
14	Xã Hoàng Lộc	2,54	8,46	6.513	81,41				x
15	Xã Hoàng Lưu	5,85	19,51	6.870	85,88				x
16	Xã Hoàng Ngọc	5,83	19,45	8.211	102,64				x
17	Xã Hoàng Phong	9,09	30,31	8.389	104,86				x
18	Xã Hoàng Phú	4,06	13,55	5.402	67,53				x
19	Xã Hoàng Phụ	9,00	30,01	11.725	146,56				x
20	Xã Hoàng Quý	3,58	11,95	4.777	59,71				x
21	Xã Hoàng Quỳnh	5,15	17,17	7.800	97,50				x
22	Xã Hoàng Sơn	5,70	18,99	7.301	91,26				x
23	Xã Hoàng Tân	4,72	15,74	5.672	70,90				x
24	Xã Hoàng Thái	2,85	9,50	5.118	63,98				x
25	Xã Hoàng Thắng	6,02	20,07	8.883	111,04				x
26	Xã Hoàng Thanh	4,07	13,58	12.488	156,10				x
27	Xã Hoàng Thành	3,59	11,97	5.493	68,66				x
28	Xã Hoàng Thịnh	3,33	11,10	8.072	100,90				x
29	Xã Hoàng Tiến	4,31	14,38	7.270	90,88				x
30	Xã Hoàng Trạch	3,54	11,80	5.409	67,61				x

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
31	Xã Hoàng Trinh	5,72	19,06	7.262	90,78				x
32	Xã Hoàng Trung	4,91	16,38	5.881	73,51				x
33	Xã Hoàng Trường	5,77	19,22	12.371	154,64				x
34	Xã Hoàng Xuân	13,46	44,87	8.200	102,50				x
35	Xã Hoàng Xuyên	6,06	20,19	6.809	85,11				x
36	Xã Hoàng Yên	9,91	33,03	4.637	57,96				x
	Huyện Quảng Xương	174,47		243.571					
1	Thị trấn Tân Phong	14,64	104,55	25.823	322,79				
2	Xã Quảng Bình	7,13	23,76	7.708	96,35				x
3	Xã Quảng Chính	5,36	17,87	8.404	105,05				x
4	Xã Quảng Định	5,87	19,58	6.896	86,20				x
5	Xã Quảng Đức	6,33	21,10	7.662	95,78				x
6	Xã Quảng Giao	3,82	12,74	5.667	70,84				x
7	Xã Quảng Hải	4,09	13,62	11.409	142,61				x
8	Xã Quảng Hòa	6,37	21,24	7.105	88,81				x
9	Xã Quảng Hợp	6,99	23,32	7.337	91,71				x
10	Xã Quảng Khê	6,42	21,39	8.012	100,15				x
11	Xã Quảng Lộc	5,44	18,14	8.365	104,56				x
12	Xã Quảng Long	6,29	20,98	6.213	77,66				x
13	Xã Quảng Lưu	6,93	23,11	10.367	129,59				x
14	Xã Quảng Ngọc	8,87	29,57	10.593	132,41				x
15	Xã Quảng Nham	3,99	13,30	18.188	227,35				x

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
16	Xã Quảng Nhân	6,79	22,62	8.193	102,41				x
17	Xã Quảng Ninh	6,22	20,73	6.978	87,23				x
18	Xã Quảng Phúc	11,75	39,15	9.509	118,86				x
19	Xã Quảng Thạch	3,43	11,43	8.905	111,31				x
20	Xã Quảng Thái	4,01	13,37	11.573	144,66				x
21	Xã Quảng Trạch	4,88	16,25	6.692	83,65				x
22	Xã Quảng Trung	7,49	24,97	7.328	91,60				x
23	Xã Quảng Trường	6,87	22,90	7.021	87,76				x
24	Xã Quảng Văn	6,78	22,61	6.149	76,86				x
25	Xã Quảng Yên	7,38	24,59	7.758	96,98				x
26	Xã Tiên Trang	10,33	34,44	13.716	171,45				x
	Huyện Nông Cống	284,91		211.598					
1	Thị trấn Nông Cống	11,56	82,58	16.001	200,01				x
2	Xã Công Chính	13,74	45,80	8.592	107,40				x
3	Xã Công Liêm	15,60	51,99	11.055	138,19				x
4	Xã Hoàng Giang	6,22	20,74	6.144	76,80				x
5	Xã Hoàng Sơn	6,91	23,04	4.913	61,41				x
6	Xã Minh Khôi	7,76	25,88	6.413	80,16				x
7	Xã Minh Nghĩa	7,63	25,43	7.136	89,20				x
8	Xã Tân Khang	10,76	35,85	5.851	73,14				x
9	Xã Tân Phúc	7,05	23,49	5.454	68,18				x
10	Xã Tân Thọ	5,06	16,87	4.959	61,99				x

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
11	Xã Tế Lợi	10,33	34,42	6.449	80,61				x
12	Xã Tế Nông	12,46	41,53	10.458	130,73				x
13	Xã Tế Thắng	9,99	33,29	6.102	76,28				x
14	Xã Thăng Bình	11,82	39,40	8.127	101,59				x
15	Xã Thăng Long	15,86	52,87	14.818	185,23				x
16	Xã Thăng Thọ	7,05	23,51	5.919	73,99				x
17	Xã Trung Chính	8,09	26,98	8.119	101,49				x
18	Xã Trung Thành	7,48	24,95	4.900	61,25				x
19	Xã Trường Giang	8,23	27,44	7.627	95,34				x
20	Xã Trường Minh	7,21	24,04	4.477	55,96				x
21	Xã Trường Sơn	5,77	19,23	5.050	63,13				x
22	Xã Trường Trung	7,11	23,68	5.015	62,69				x
23	Xã Tượng Lĩnh	8,61	28,69	5.196	64,95				x
24	Xã Tượng Sơn	17,02	56,73	7.200	90,00				x
25	Xã Tượng Văn	7,60	25,35	5.629	70,36				x
26	Xã Vạn Hòa	8,16	27,20	7.011	87,64				x
27	Xã Vạn Thắng	9,32	31,06	8.574	107,18				x
28	Xã Vạn Thiện	6,27	20,91	5.304	66,30				x
29	Xã Yên Mỹ	24,24	80,80	9.105	113,81				x
	Huyện Thiệu Hóa	159,92		184.850					
1	Thị trấn Thiệu Hóa	17,21	122,91	28.216	352,70				
2	Thị trấn Hậu Hiền	10,41	74,39	11.969	149,61				x

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3	Xã Tân Châu	7,42	24,72	7.840	98,00				x
4	Xã Thiệu Chính	5,06	16,86	5.412	67,65				x
5	Xã Thiệu Công	6,68	22,27	8.113	101,41				x
6	Xã Thiệu Duy	8,81	29,36	8.704	108,80				x
7	Xã Thiệu Giang	7,51	25,03	7.459	93,24				x
8	Xã Thiệu Giao	5,81	19,38	6.264	78,30				x
9	Xã Thiệu Hòa	6,60	22,01	6.531	81,64				x
10	Xã Thiệu Hợp	7,07	23,57	7.543	94,29				x
11	Xã Thiệu Long	7,70	25,67	7.882	98,53				x
12	Xã Thiệu Lý	4,13	13,75	5.734	71,68				x
13	Xã Thiệu Ngọc	7,47	24,88	6.184	77,30				x
14	Xã Thiệu Nguyên	6,62	22,05	9.304	116,30				x
15	Xã Thiệu Phúc	4,63	15,45	5.382	67,28				x
16	Xã Thiệu Quang	6,85	22,85	6.032	75,40				x
17	Xã Thiệu Thành	5,52	18,39	6.113	76,41				x
18	Xã Thiệu Thịnh	4,89	16,32	3.951	49,39				x
19	Xã Thiệu Tiến	4,64	15,46	6.671	83,39				x
20	Xã Thiệu Toán	6,32	21,06	6.003	75,04				x
21	Xã Thiệu Trung	3,90	12,99	6.235	77,94				x
22	Xã Thiệu Vận	3,70	12,32	4.906	61,33				x
23	Xã Thiệu Viên	4,93	16,43	5.987	74,84				x
24	Xã Thiệu Vũ	6,05	20,17	6.415	80,19				x

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Huyện Yên Định	228,83		191.074					
1	Thị trấn Quán Lào	8,24	58,83	14.513	181,41				x
2	Thị trấn Quý Lộc	13,56	96,84	14.001	175,01				x
3	Thị trấn Thông Nhất	17,43	124,48	5.423	67,79				x
4	Thị trấn Yên Lâm	17,25	123,21	7.413	92,66	x			x
5	Xã Định Bình	7,66	25,54	7.485	93,56				x
6	Xã Định Công	6,53	21,76	4.743	59,29				x
7	Xã Định Hải	6,03	20,09	5.791	72,39				x
8	Xã Định Hòa	10,92	36,40	8.423	105,29				x
9	Xã Định Hưng	6,91	23,05	7.270	90,88				x
10	Xã Định Liên	6,75	22,51	8.975	112,19				x
11	Xã Định Long	4,39	14,65	5.894	73,68				x
12	Xã Định Tân	7,58	25,26	7.289	91,11				x
13	Xã Định Tăng	10,04	33,45	9.214	115,18				x
14	Xã Định Thành	11,40	37,99	7.025	87,81				x
15	Xã Định Tiến	10,15	33,82	8.056	100,70				x
16	Xã Yên Hùng	6,22	20,73	6.465	80,81				x
17	Xã Yên Ninh	11,97	39,91	10.740	134,25				x
18	Xã Yên Phong	5,77	19,24	6.625	82,81				x
19	Xã Yên Phú	16,48	54,95	4.761	59,51				x
20	Xã Yên Tâm	8,70	29,01	4.780	59,75				x
21	Xã Yên Thái	5,22	17,40	5.885	73,56				x

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
22	Xã Yên Thịnh	6,48	21,60	6.364	79,55				x
23	Xã Yên Thọ	7,20	24,01	7.135	89,19				x
24	Xã Yên Trung	7,27	24,23	6.934	86,68				x
25	Xã Yên Trường	8,69	28,96	9.870	123,38				x
	Huyện Thọ Xuân	292,29		260.455					
1	Thị trấn Lam Sơn	8,92	63,73	13.650	170,63				x
2	Thị trấn Sao Vàng	18,69	133,53	11.573	144,66	x			
3	Thị trấn Thọ Xuân	4,77	34,10	10.548	131,85				x
4	Xã Bắc Lương	3,92	13,06	6.475	80,94				x
5	Xã Nam Giang	5,43	18,11	8.476	105,95				x
6	Xã Phú Xuân	7,44	24,81	9.534	119,18				x
7	Xã Quảng Phú	17,13	34,26	8.057	161,14	x			x
8	Xã Tây Hồ	3,16	10,54	5.165	64,56				x
9	Xã Thọ Diên	4,13	13,76	5.978	74,73				x
10	Xã Thọ Hải	7,09	23,65	7.414	92,68				x
11	Xã Thọ Lâm	21,45	42,90	10.707	214,14	x			x
12	Xã Thọ Lập	7,17	23,91	6.617	82,71				x
13	Xã Thọ Lộc	4,70	15,65	5.700	71,25				x
14	Xã Thọ Xương	10,21	34,03	10.662	133,28				x
15	Xã Thuận Minh	18,62	37,24	10.351	207,02	x			x
16	Xã Trường Xuân	13,74	45,79	14.332	179,15				x
17	Xã Xuân Bái	5,77	19,22	8.805	110,06				x

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
18	Xã Xuân Giang	5,17	17,24	5.750	71,88				x
19	Xã Xuân Hòa	6,68	22,26	7.355	91,94				x
20	Xã Xuân Hồng	12,33	41,11	12.759	159,49				x
21	Xã Xuân Hưng	10,44	34,81	5.908	73,85				x
22	Xã Xuân Lai	5,31	17,72	6.495	81,19				x
23	Xã Xuân Lập	9,12	30,41	10.021	125,26				x
24	Xã Xuân Minh	6,32	21,08	5.365	67,06				x
25	Xã Xuân Phong	4,92	16,40	5.285	66,06				x
26	Xã Xuân Phú	31,76	63,51	8.758	175,16	x			x
27	Xã Xuân Sinh	17,37	57,92	13.605	170,06				x
28	Xã Xuân Thiên	8,02	26,73	10.881	136,01				x
29	Xã Xuân Tín	7,36	24,53	8.940	111,75				x
30	Xã Xuân Trường	5,13	17,11	5.289	66,11				x
	Huyện Vĩnh Lộc	157,70		99.701					
1	Thị trấn Vĩnh Lộc	5,41	38,64	10.015	125,19				x
2	Xã Minh Tân	13,56	45,20	9.868	123,35				x
3	Xã Ninh Khang	11,07	36,90	10.217	127,71				x
4	Xã Vĩnh An	9,19	18,39	4.172	83,44	x			x
5	Xã Vĩnh Hòa	14,99	49,96	7.560	94,50				x
6	Xã Vĩnh Hùng	19,81	39,62	8.311	166,22	x			x
7	Xã Vĩnh Hưng	15,73	31,46	6.336	126,72	x			x
8	Xã Vĩnh Long	14,88	29,76	10.184	203,68	x			x

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
9	Xã Vĩnh Phúc	9,74	32,47	6.216	77,70				x
10	Xã Vĩnh Quang	7,16	14,32	5.125	102,50	x			x
11	Xã Vĩnh Thịnh	22,84	45,69	9.566	191,32	x			x
12	Xã Vĩnh Tiên	4,96	16,53	5.481	68,51				x
13	Xã Vĩnh Yên	8,36	27,86	6.650	83,13				x
	Huyện Triệu Sơn	290,05		249.502					
1	Thị trấn Nưa	21,20	151,46	10.819	135,24				
2	Thị trấn Triệu Sơn	8,49	60,67	19.353	241,91				x
3	Xã An Nông	4,73	15,76	6.781	84,76				x
4	Xã Bình Sơn	17,04	34,09	3.122	62,44	x			x
5	Xã Dân Lực	8,28	27,61	8.353	104,41				x
6	Xã Dân Lý	6,75	22,49	10.079	125,99				x
7	Xã Dân Quyền	10,91	36,36	10.946	136,83				x
8	Xã Đồng Lợi	5,74	19,12	7.926	99,08				x
9	Xã Đồng Thắng	6,79	22,65	5.808	72,60				x
10	Xã Đồng Tiến	7,43	24,77	9.211	115,14				x
11	Xã Hợp Lý	9,06	30,20	6.385	79,81				x
12	Xã Hợp Thắng	9,47	31,56	7.445	93,06				x
13	Xã Hợp Thành	6,68	22,28	7.884	98,55				x
14	Xã Hợp Tiến	6,65	22,16	4.457	55,71				x
15	Xã Khuyến Nông	7,12	23,73	8.499	106,24				x
16	Xã Minh Sơn	6,66	13,33	5.714	114,28	x			x

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
17	Xã Nông Trường	5,41	18,03	7.126	89,08				x
18	Xã Thái Hòa	16,88	56,26	8.913	111,41				x
19	Xã Thọ Bình	18,34	36,67	9.598	191,96	x			x
20	Xã Thọ Cường	5,96	19,88	5.756	71,95				x
21	Xã Thọ Dân	6,07	20,23	8.422	105,28				x
22	Xã Thọ Ngọc	6,92	23,06	7.440	93,00				x
23	Xã Thọ Phú	8,30	27,68	10.226	127,83				x
24	Xã Thọ Sơn	11,74	23,47	5.836	116,72	x			x
25	Xã Thọ Tân	7,11	23,72	5.699	71,24				x
26	Xã Thọ Thế	5,60	18,66	5.824	72,80				x
27	Xã Thọ Tiến	8,64	28,79	5.977	74,71				x
28	Xã Tiến Nông	5,53	18,45	6.311	78,89				x
29	Xã Triệu Thành	11,25	22,50	6.915	138,30	x			x
30	Xã Vân Sơn	15,55	51,82	7.695	96,19				x
31	Xã Xuân Lộc	8,04	26,79	9.833	122,91				x
32	Xã Xuân Thọ	5,70	19,00	5.149	64,36				x
	Huyện Mường Lát	812,41		44.145					
1	Thị trấn Mường Lát	129,66	926,14	7.089	177,23	x		Thị trấn biên giới, vùng cao, trên 90% DTTS	
2	Xã Mường Chanh	65,48	130,96	3.894	155,76	x		Xã biên giới, vùng cao, trên 90% DTTS	
3	Xã Mường Lý	83,99	167,98	5.878	117,56	x		Xã vùng cao, đồi núi chia cắt, trên 90% DTTS	
4	Xã Nhi Sơn	38,67	77,35	3.514	140,56	x		Xã biên giới, vùng cao, trên 90% DTTS	
5	Xã Pù Nhi	65,72	131,44	5.922	236,88	x		Xã biên giới, vùng cao, trên 90% DTTS	

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6	Xã Quang Chiêu	109,88	219,75	5.986	239,44	x		Xã biên giới, vùng cao, trên 90% DTTS	
7	Xã Tam Chung	121,51	243,02	4.527	181,08	x		Xã biên giới, vùng cao, trên 90% DTTS	
8	Xã Trung Lý	197,50	395,01	7.335	293,40	x		Xã biên giới, vùng cao, trên 90% DTTS	
	Huyện Quan Hóa	990,70		50.596					
1	Thị trấn Hồi Xuân	72,81	520,04	7.817	97,71	x			x
2	Xã Hiền Chung	75,34	150,67	3.098	61,96	x			x
3	Xã Hiền Kiệt	64,95	129,90	4.119	164,76	x		Xã biên giới, vùng cao, trên 90% DTTS	
4	Xã Nam Động	92,95	185,90	2.730	54,60	x			x
5	Xã Nam Tiến	92,71	185,42	3.289	65,78	x			x
6	Xã Nam Xuân	38,69	77,37	2.563	51,26	x			x
7	Xã Phú Lệ	43,41	86,82	1.955	39,10	x			x
8	Xã Phú Nghiêm	44,44	88,87	2.615	52,30	x			x
9	Xã Phú Sơn	63,74	127,47	2.867	57,34	x			x
10	Xã Phú Thanh	32,35	64,70	1.855	37,10	x			x
11	Xã Phú Xuân	102,36	204,72	5.166	103,32	x		Xã vùng cao, đồi núi chia cắt, trên 90% DTTS	
12	Xã Thành Sơn	55,44	110,87	2.578	51,56	x			x
13	Xã Thiên Phú	54,53	109,07	3.755	75,10	x			x
14	Xã Trung Sơn	76,81	153,61	3.254	130,16	x		Xã vùng cao, đồi núi chia cắt, trên 90% DTTS	
15	Xã Trung Thành	80,20	160,39	2.935	58,70	x			x
	Huyện Quan Sơn	926,62		43.340					
1	Thị trấn Sơn Lư	54,02	385,83	5.346	66,83	x			x
2	Xã Mường Mìn	89,21	178,41	2.991	119,64	x		Xã biên giới, vùng cao, trên 90% DTTS	

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3	Xã Na Mèo	127,44	254,88	4.174	166,96	x		Xã biên giới, vùng cao, trên 90% DTTS	
4	Xã Sơn Điện	94,37	188,75	5.002	200,08	x		Xã biên giới, vùng cao, trên 90% DTTS	
5	Xã Sơn Hà	88,96	177,93	2.302	46,04	x			x
6	Xã Sơn Thủy	131,58	263,16	4.053	162,12	x		Xã biên giới, vùng cao, trên 90% DTTS	
7	Xã Tam Lư	61,76	123,51	3.407	136,28	x		Xã biên giới, vùng cao, trên 90% DTTS	
8	Xã Tam Thanh	99,24	198,49	4.196	167,84	x		Xã biên giới, vùng cao, trên 90% DTTS	
9	Xã Trung Hạ	34,73	69,46	4.174	83,48	x			x
10	Xã Trung Thượng	56,18	112,36	2.580	51,60	x			x
11	Xã Trung Tiến	40,05	80,11	3.299	65,98	x			x
12	Xã Trung Xuân	49,08	98,17	1.816	36,32	x			x
	Huyện Lang Chánh	585,63		53.392					
1	Thị trấn Lang Chánh	26,82	191,57	9.660	120,75	x			
2	Xã Đồng Lương	32,03	64,07	5.423	108,46	x			x
3	Xã Giao An	40,34	80,68	2.901	58,02	x			x
4	Xã Giao Thiện	73,54	147,08	5.428	108,56	x			
5	Xã Lâm Phú	62,23	124,45	4.696	93,92	x			x
6	Xã Tam Văn	44,32	88,63	3.820	76,40	x			x
7	Xã Tân Phúc	44,07	88,13	6.452	129,04	x			x
8	Xã Trí Nang	69,18	138,36	2.788	55,76	x			x
9	Xã Yên Khương	97,89	195,77	5.572	222,88	x		Xã biên giới, vùng cao, trên 90% DTTS	
10	Xã Yên Thắng	95,22	190,44	6.652	133,04	x		Xã vùng cao, đồi núi chia cắt, trên 90% DTTS	
	Huyện Bá Thước	777,57		116.831					

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Thị trấn Cành Nàng	25,22	180,17	10.787	134,84	x			
2	Xã Ái Thượng	26,99	53,98	5.481	109,62	x			x
3	Xã Ban Công	43,63	87,25	6.934	138,68	x			x
4	Xã Cỏ Lũng	49,01	98,03	4.284	85,68	x			x
5	Xã Điện Hạ	35,67	71,33	4.783	95,66	x			x
6	Xã Điện Lư	17,15	34,30	7.622	152,44	x			x
7	Xã Điện Quang	25,62	51,23	8.063	161,26	x			x
8	Xã Điện Thượng	42,38	84,76	3.765	75,30	x			x
9	Xã Điện Trung	22,40	44,80	7.912	158,24	x			x
10	Xã Hạ Trung	37,25	74,49	3.721	74,42	x			x
11	Xã Kỳ Tân	29,94	59,87	4.117	82,34	x			x
12	Xã Lũng Cao	78,04	156,08	5.442	108,84	x			
13	Xã Lũng Niêm	14,93	29,85	3.523	70,46	x			x
14	Xã Lương Ngoại	30,28	60,55	3.963	79,26	x			x
15	Xã Lương Nội	58,12	116,23	5.099	101,98	x			
16	Xã Lương Trung	45,04	90,08	6.063	121,26	x			x
17	Xã Thành Lâm	28,40	56,80	3.693	73,86	x			x
18	Xã Thành Sơn	38,38	76,76	2.357	47,14	x			x
19	Xã Thiết Kế	28,07	56,13	3.438	68,76	x			x
20	Xã Thiết Ống	66,25	132,50	9.789	195,78	x			
21	Xã Văn Nho	34,83	69,66	5.995	119,90	x			x
	Huyện Ngọc Lặc	490,99		161.804					

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Thị trấn Ngọc Lặc	35,40	252,84	25.356	316,95	x			
2	Xã Cao Ngọc	19,66	39,32	5.854	117,08	x			x
3	Xã Cao Thịnh	19,54	39,09	5.424	108,48	x			x
4	Xã Đông Thịnh	10,26	20,52	3.837	76,74	x			x
5	Xã Kiên Thọ	29,76	59,53	14.251	285,02	x			x
6	Xã Lam Sơn	12,91	25,83	4.904	98,08	x			x
7	Xã Lộc Thịnh	15,63	31,26	3.935	78,70	x			x
8	Xã Minh Sơn	31,85	106,18	10.829	135,36				
9	Xã Minh Tiến	17,35	34,71	7.801	156,02	x			x
10	Xã Mỹ Tân	24,92	49,84	5.964	119,28	x			x
11	Xã Ngọc Liên	14,52	29,04	7.167	143,34	x			x
12	Xã Ngọc Sơn	15,54	31,09	5.056	101,12	x			x
13	Xã Ngọc Trung	14,76	29,53	6.200	124,00	x			x
14	Xã Nguyệt ấn	31,87	63,74	11.920	238,40	x			x
15	Xã Phúc Thịnh	14,04	28,08	4.330	86,60	x			x
16	Xã Phùng Giáo	21,86	43,71	4.351	87,02	x			x
17	Xã Phùng Minh	12,72	25,43	3.645	72,90	x			x
18	Xã Quang Trung	23,15	46,31	8.227	164,54	x			x
19	Xã Thạch Lập	50,37	100,74	7.401	148,02	x			
20	Xã Thúy Sơn	30,07	60,14	8.161	163,22	x			x
21	Xã Vân Am	44,79	89,57	7.191	143,82	x			x
	Huyện Cẩm Thủy	424,50		132.330					

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Thị trấn Phong Sơn	34,42	245,85	22.253	278,16	x			
2	Xã Cẩm Bình	30,86	61,73	11.845	236,90	x			x
3	Xã Cẩm Châu	37,84	75,67	5.769	115,38	x			x
4	Xã Cẩm Giang	17,59	35,18	5.446	108,92	x			x
5	Xã Cẩm Liên	23,06	46,12	4.793	95,86	x			x
6	Xã Cẩm Long	30,63	61,25	6.898	137,96	x			x
7	Xã Cẩm Lương	15,95	31,90	3.345	66,90	x			x
8	Xã Cẩm Ngọc	30,00	60,00	8.272	165,44	x			x
9	Xã Cẩm Phú	21,41	42,82	6.813	136,26	x			x
10	Xã Cẩm Quý	45,73	91,45	9.528	190,56	x			x
11	Xã Cẩm Tâm	18,23	36,47	4.501	90,02	x			x
12	Xã Cẩm Tân	14,59	29,19	7.373	147,46	x			x
13	Xã Cẩm Thạch	21,82	43,64	7.262	145,24	x			x
14	Xã Cẩm Thành	30,90	61,81	7.978	159,56	x			x
15	Xã Cẩm Tú	18,82	37,65	7.730	154,60	x			x
16	Xã Cẩm Vân	15,39	30,79	8.343	166,86	x			x
17	Xã Cẩm Yên	17,25	34,50	4.181	83,62	x			x
	Huyện Thạch Thành	559,22		170.728					
1	Thị trấn Kim Tân	10,77	76,93	13.567	169,59	x			x
2	Thị trấn Vân Du	44,48	317,68	10.764	134,55	x			
3	Xã Ngọc Trạo	16,76	33,53	4.735	94,70	x			x
4	Xã Thạch Bình	20,41	40,81	10.049	200,98	x			x

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
5	Xã Thạch Cẩm	33,29	66,58	10.150	203,00	x			x
6	Xã Thạch Định	6,19	12,37	4.047	80,94	x			x
7	Xã Thạch Lâm	65,20	130,41	3.067	61,34	x			x
8	Xã Thạch Long	19,82	39,64	11.588	231,76	x			x
9	Xã Thạch Quảng	20,35	40,70	8.154	163,08	x			x
10	Xã Thạch Sơn	16,95	33,89	7.766	155,32	x			x
11	Xã Thạch Tượng	37,99	75,98	4.545	90,90	x			x
12	Xã Thành An	12,54	25,08	3.709	74,18	x			x
13	Xã Thành Công	17,62	35,24	4.983	99,66	x			x
14	Xã Thành Hưng	10,00	20,00	5.452	109,04	x			x
15	Xã Thành Long	27,15	54,30	7.675	153,50	x			x
16	Xã Thành Minh	33,65	67,31	10.256	205,12	x			x
17	Xã Thành Mỹ	22,64	45,28	5.895	117,90	x			x
18	Xã Thành Tâm	23,17	46,33	7.356	147,12	x			x
19	Xã Thành Tân	26,43	52,86	8.399	167,98	x			x
20	Xã Thành Thọ	10,89	21,77	6.185	123,70	x			x
21	Xã Thành Tiến	8,37	16,74	4.669	93,38	x			x
22	Xã Thành Trục	15,39	30,77	6.860	137,20	x			x
23	Xã Thành Vinh	14,94	29,88	7.023	140,46	x			x
24	Xã Thành Yên	44,24	88,48	3.834	76,68	x			x
	Huyện Như Xuân	721,72		77.593					
1	Thị trấn Yên Cát	31,27	223,34	10.397	129,96	x			

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2	Xã Bãi Trành	25,56	51,11	6.063	121,26	x			x
3	Xã Bình Lương	71,83	143,65	3.487	69,74	x			x
4	Xã Cát Tân	15,90	31,80	3.116	62,32	x			x
5	Xã Cát Vân	25,98	51,96	3.040	60,80	x			x
6	Xã Hóa Quý	44,82	89,64	8.508	170,16	x			x
7	Xã Tân Bình	38,60	77,21	3.099	61,98	x			x
8	Xã Thanh Hòa	86,39	172,78	2.582	51,64	x			x
9	Xã Thanh Lâm	34,47	68,95	3.404	68,08	x			x
10	Xã Thanh Phong	29,35	58,69	3.633	72,66	x			x
11	Xã Thanh Quân	41,06	82,12	5.940	118,80	x			x
12	Xã Thanh Sơn	31,26	62,52	3.142	62,84	x			x
13	Xã Thanh Xuân	36,90	73,80	3.025	60,50	x			x
14	Xã Thượng Ninh	50,73	101,45	7.835	156,70	x			
15	Xã Xuân Bình	40,39	80,77	6.494	129,88	x			x
16	Xã Xuân Hoà	117,23	234,46	3.828	76,56	x			x
	Huyện Như Thanh	588,11		107.900					
1	Thị trấn Bến Sung	21,92	156,56	12.055	150,69	x			
2	Xã Cán Khê	39,29	78,59	8.965	179,30	x			x
3	Xã Hải Long	19,13	38,26	5.106	102,12	x			x
4	Xã Mậu Lâm	42,51	85,03	9.864	197,28	x			x
5	Xã Phú Nhuận	21,76	43,53	9.047	180,94	x			x
6	Xã Phụng Nghi	36,11	72,22	5.331	106,62	x			x

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
7	Xã Thanh Kỳ	49,65	99,30	4.943	98,86	x			x
8	Xã Thanh Tân	96,27	192,55	8.037	160,74	x			
9	Xã Xuân Du	17,09	34,17	8.035	160,70	x			x
10	Xã Xuân Khang	42,16	84,32	8.210	164,20	x			x
11	Xã Xuân Phúc	42,51	85,01	6.722	134,44	x			x
12	Xã Xuân Thái	120,72	241,45	4.418	176,72	x		Xã vùng cao, đồi núi chia cắt, trên 90% DTTS	
13	Xã Yên Lạc	24,06	48,12	6.019	120,38	x			x
14	Xã Yên Thọ	14,92	29,84	11.148	222,96	x			x
	Huyện Thường Xuân	1.107,17		104.387					
1	Thị trấn Thường Xuân	49,53	353,76	11.529	144,11	x			
2	Xã Bát Mọt	205,73	411,46	4.174	166,96	x		Xã biên giới, vùng cao, trên 90% DTTS	
3	Xã Luận Khê	55,76	111,51	7.113	142,26	x			
4	Xã Luận Thành	34,02	68,05	8.737	174,74	x			x
5	Xã Lương Sơn	79,91	159,82	9.573	191,46	x		Xã vùng cao, đồi núi chia cắt, trên 90% DTTS	
6	Xã Ngọc Phụng	16,82	33,64	9.000	180,00	x			x
7	Xã Tân Thành	37,92	75,83	6.165	123,30	x			x
8	Xã Thọ Thanh	9,58	19,16	6.185	123,70	x			x
9	Xã Vạn Xuân	139,49	278,99	6.125	122,50	x		Xã vùng cao, đồi núi chia cắt, trên 90% DTTS	
10	Xã Xuân Cao	36,16	72,31	6.855	137,10	x			x
11	Xã Xuân Chinh	73,37	146,74	3.187	63,74	x			x
12	Xã Xuân Dương	7,34	14,68	6.776	135,52	x			x
13	Xã Xuân Lệ	99,11	198,21	4.401	88,02	x			x

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
14	Xã Xuân Lộc	32,70	65,40	4.046	80,92	x			x
15	Xã Xuân Thắng	41,05	82,09	4.847	96,94	x			x
16	Xã Yên Nhân	188,70	377,40	5.674	113,48	x		Xã vùng cao, đồi núi chia cắt, trên 90% DTTS	

Phụ lục 02: Thống kê ĐVHC cấp xã không thực hiện sắp xếp

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Ghi chú
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Huyện Mường Lát								
1	Xã Mường Chanh	65,48	130,96	3.894	155,76	x		Xã biên giới, vùng cao, trên 90% DTTS	
2	Xã Nhi Sơn	38,67	77,35	3.514	140,56	x		Xã biên giới, vùng cao, trên 90% DTTS	
3	Xã Pù Nhi	65,72	131,44	5.922	236,88	x		Xã biên giới, vùng cao, trên 90% DTTS	
4	Xã Quang Chiêu	109,88	219,75	5.986	239,44	x		Xã biên giới, vùng cao, trên 90% DTTS	
5	Xã Tam Chung	121,51	243,02	4.527	181,08	x		Xã biên giới, vùng cao, trên 90% DTTS	
6	Xã Mường Lý	83,99	167,98	5.878	117,56	x		Xã biên giới, vùng cao, trên 90% DTTS	
7	Xã Trung Lý	197,50	395,01	7.335	293,40	x		Xã biên giới, vùng cao, trên 90% DTTS	
	Huyện Quan Hóa								
1	Xã Phú Xuân	102,36	204,72	5.166	103,32	x		Xã vùng cao, đồi núi chia cắt, trên 90% DTTS	
2	Xã Trung Sơn	76,81	153,61	3.254	130,16	x		Xã vùng cao, đồi núi chia cắt, trên 90% DTTS	
	Huyện Quan Sơn								
1	Xã Mường Mìn	89,21	178,41	2.991	119,64	x		Xã biên giới, vùng cao, trên 90% DTTS	
2	Xã Na Mèo	127,44	254,88	4.174	166,96	x		Xã biên giới, vùng cao, trên 90% DTTS	
3	Xã Sơn Điện	94,37	188,75	5.002	200,08	x		Xã biên giới, vùng cao, trên 90% DTTS	
4	Xã Sơn Thủy	131,58	263,16	4.053	162,12	x		Xã biên giới, vùng cao, trên 90% DTTS	
5	Xã Tam Thanh	99,24	198,49	4.196	167,84	x		Xã biên giới, vùng cao, trên 90% DTTS	
	Huyện Lang Chánh								
1	Xã Yên Khương	97,89	195,77	5.572	222,88	x		Xã biên giới, vùng cao, trên 90% DTTS	
2	Xã Yên Thắng	95,22	190,44	6.652	133,04	x		Xã vùng cao, đồi núi chia cắt, trên 90% DTTS	
	Huyện Như Thanh								

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Ghi chú
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Huyện Mường Lát								
1	Xã Xuân Thái	120,72	241,45	4.418	176,72	x		Xã vùng cao, đồi núi chia cắt, trên 90% DTTS	
	Huyện Thường Xuân								
1	Xã Bát Mọt	205,73	411,46	4.174	166,96	x		Xã biên giới, vùng cao, trên 90% DTTS	
2	Xã Lương Sơn	79,91	159,82	9.573	191,46	x		Xã vùng cao, đồi núi chia cắt, trên 90% DTTS	
3	Xã Vạn Xuân	139,49	278,99	6.125	122,50	x		Xã vùng cao, đồi núi chia cắt, trên 90% DTTS	
4	Xã Yên Nhân	188,70	377,40	5.674	113,48	x		Xã vùng cao, đồi núi chia cắt, trên 90% DTTS	

Phụ lục 03: Thông kê số lượng ĐVHC cấp xã của tỉnh Thanh Hóa

ĐVHC cấp xã	Số lượng ĐVHC hiện nay	Số lượng ĐVHC đạt tiêu chuẩn không thực hiện sắp xếp	Số lượng ĐVHC không thực hiện sắp xếp do có yếu tố đặc thù	Số lượng ĐVHC thực hiện sắp xếp	Số lượng ĐVHC sau sắp xếp	Số lượng ĐVHC sau sắp xếp không đạt tiêu chuẩn do có yếu tố đặc thù	Số lượng ĐVHC giảm sau sắp xếp
Xã	452		21	431	147	22	305
Phường	63			63	19		44
Thị trấn	32			31			32
Tổng	547		21	525	166	22	381